

CHI PHÍ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Đồng

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Ghi chú
1	Hộp đựng tài liệu	cái	12	75.000	240,4	
2	Túi đựng tài liệu	cái	12	15.000	48,1	
3	Dập ghim	cái	24	75.000	120,2	
4	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	576,9	
5	Ghế xoay Hoà Phát	cái	96	320.000	128,2	
6	Bàn làm việc Xuân Hoà	cái	96	1.200.000	480,8	
7	Quạt trần	cái	96	850.000	340,5	
8	Đèn neon 40 W	cái	24	200.000	320,5	
9	Tủ đựng tài liệu	cái	96	1.900.000	761,2	
10	Giá để tài liệu	cái	96	500.000	200,3	
11	Điện năng	kW/h	105%	2.050	17.220	Hao hụt 5%

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ

Đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Ghi chú
1	Máy tính để bàn	cái	0,4	5	18.000.000	7.200	
2	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	
3	Máy in laser A4	cái	0,6	5	9.000.000	3.600	
4	Máy Scan A4	cái	0,6	8	28.000.000	7.000	
5	Máy Scan A3	cái	0,8	8	9.000.000	2.250	
6	Máy photocopy	cái	1,5	8	70.000.000	17.500	
7	Thiết bị lưu trữ	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000	
8	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	
9	Điều hoà nhiệt độ	cái	2,2	8	7.600.000	1.900	
10	Điện năng	kW/h		105%	2.050	17.220	Hao hụt 5%

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Ghi chú
-----	------------------	-----	---------------------	-------------------	-------------------	---------

CHI PHÍ KHẤU HAO PHẦN MỀM

Đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Ghi chú
1	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	(MicroSoft SQL Server hoặc tương đương)
2	Hệ quản trị dữ liệu không gian			10	357.000.000	71.400	Phần mềm ArcGIS Server của hãng ESRI (17.000 \$).
3	Phần mềm biên tập bản đồ			5	147.000.000	58.800	Phần mềm ArcEditor của hãng ESRI (7.000 \$)

CHI PHÍ VẬT LIỆU

Đồng

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Nguyên giá	Ghi chú
1	Giấy in A4	gram	70.000	Dụng cụ nhỏ 8%
2	Mực in laser	hộp	650.000	
3	Mực máy photocopy	hộp	700.000	
4	Sổ	quyển	30.000	
5	Bút bi	cái	3.500	
6	Đĩa CD	cái	15.000	
7	Đĩa DVD	cái	15.000	
8	Hộp ghim kẹp	hộp	10.000	
9	Hộp ghim dập	hộp	10.000	
10	Giấy note	tập	8.000	
11	Cặp để tài liệu	cái	80.000	
12	Hộp để tài liệu	cái	75.000	

BẢNG CHI TIẾT TÍNH ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG

Số TT	Bậc việc	Viết tắt	Hệ số lương	Lương CB 2.530.000	Lương phụ 11% lương CB	Phụ cấp lưu động 0,4	PCTN 0,2/5 người 0,04	Phụ cấp độc hại	Phụ cấp khu vực 0,7	BHXH, YT, TN, KPCĐ 23,5% lương CB	Tổng cộng	Bình quân 1 ngày công
1	2		3	4	5	6	7	9	8	9	10=4+5+6...9	13
I- NGOẠI NGHIỆP:												
A	Địa chính viên hạng III											
	Bậc 1	ĐCV 3.1	2,34	5.920.200	651.222	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.391.247	10.846.869	417.187
	Bậc 2	ĐCV 3.2	2,67	6.755.100	743.061	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.587.449	11.969.810	460.377
	Bậc 3	ĐCV 3.3	3,00	7.590.000	834.900	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.783.650	13.092.750	503.567
	Bậc 4	ĐCV 3.4	3,33	8.424.900	926.739	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.979.852	14.215.691	546.757
	Bậc 5	ĐCV 3.5	3,66	9.259.800	1.018.578	1.012.000	101.200		1.771.000	2.176.053	15.338.631	589.947
	Bậc 6	ĐCV 3.6	3,99	10.094.700	1.110.417	1.012.000	101.200		1.771.000	2.372.255	16.461.572	633.137
	Bậc 7	ĐCV 3.7	4,32	10.929.600	1.202.256	1.012.000	101.200		1.771.000	2.568.456	17.584.512	676.327
	Bậc 8	ĐCV 3.8	4,65	11.764.500	1.294.095	1.012.000	101.200		1.771.000	2.764.658	18.707.453	719.517
	Bậc 9	ĐCV 3.9	4,98	12.599.400	1.385.934	1.012.000	101.200		1.771.000	2.960.859	19.830.393	762.707
B	Địa chính viên hạng IV											
	Bậc 1	ĐCV4.1	1,86	4.705.800	517.638	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.105.863	9.213.501	354.365
	Bậc 2	ĐCV4.2	2,06	5.211.800	573.298	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.224.773	9.894.071	380.541
	Bậc 3	ĐCV4.3	2,26	5.717.800	628.958	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.343.683	10.574.641	406.717
	Bậc 4	ĐCV4.4	2,46	6.223.800	684.618	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.462.593	11.255.211	432.893
	Bậc 5	ĐCV4.5	2,66	6.729.800	740.278	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.581.503	11.935.781	459.069
	Bậc 6	ĐCV4.6	2,86	7.235.800	795.938	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.700.413	12.616.351	485.244
	Bậc 7	ĐCV4.7	3,06	7.741.800	851.598	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.819.323	13.296.921	511.420
	Bậc 8	ĐCV4.8	3,26	8.247.800	907.258	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.938.233	13.977.491	537.596
	Bậc 9	ĐCV4.9	3,46	8.753.800	962.918	1.012.000	101.200	-	1.771.000	2.057.143	14.658.061	563.772
	Bậc 10	ĐCV4.10	3,66	9.259.800	1.018.578	1.012.000	101.200	-	1.771.000	2.176.053	15.338.631	589.947
	Bậc 11	ĐCV4.11	3,86	9.765.800	1.074.238	1.012.000	101.200	-	1.771.000	2.294.963	16.019.201	616.123
	Bậc 12	ĐCV4.12	4,06	10.271.800	1.129.898	1.012.000	101.200	-	1.771.000	2.413.873	16.699.771	642.299
C	Nhân viên											
	Bậc 3	NV3	1,36	3.440.800	378.488	1.012.000	101.200	-	1.771.000	808.588	7.512.076	288.926
D	Lái xe											
	Bậc 3	LX3	2,41	6.097.300	670.703	1.012.000	101.200	-	1.771.000	1.432.866	11.085.069	426.349
II- NỘI NGHIỆP:												
A	Địa chính viên hạng III											
	Bậc 1	ĐCV 3.1	2,34	5.920.200	651.222		101.200		1.771.000	1.391.247	9.834.869	378.264
	Bậc 2	ĐCV 3.2	2,67	6.755.100	743.061		101.200		1.771.000	1.587.449	10.957.810	421.454
	Bậc 3	ĐCV 3.3	3,00	7.590.000	834.900		101.200		1.771.000	1.783.650	12.080.750	464.644
	Bậc 4	ĐCV 3.4	3,33	8.424.900	926.739		101.200		1.771.000	1.979.852	13.203.691	507.834
	Bậc 5	ĐCV 3.5	3,66	9.259.800	1.018.578		101.200		1.771.000	2.176.053	14.326.631	551.024
	Bậc 6	ĐCV 3.6	3,99	10.094.700	1.110.417		101.200		1.771.000	2.372.255	15.449.572	594.214
	Bậc 7	ĐCV 3.7	4,32	10.929.600	1.202.256		101.200		1.771.000	2.568.456	16.572.512	637.404
	Bậc 8	ĐCV 3.8	4,65	11.764.500	1.294.095		101.200		1.771.000	2.764.658	17.695.453	680.594
	Bậc 9	ĐCV 3.9	4,98	12.599.400	1.385.934		101.200		1.771.000	2.960.859	18.818.393	723.784

B	Địa chính viên hạng IV											
	Bậc 1	ĐCV4.1	1,86	4.705.800	517.638		101.200		1.771.000	1.105.863	8.201.501	315.442
	Bậc 2	ĐCV4.2	2,06	5.211.800	573.298		101.200		1.771.000	1.224.773	8.882.071	341.618
	Bậc 3	ĐCV4.3	2,26	5.717.800	628.958		101.200		1.771.000	1.343.683	9.562.641	367.794
	Bậc 4	ĐCV4.4	2,46	6.223.800	684.618		101.200		1.771.000	1.462.593	10.243.211	507.834
	Bậc 5	ĐCV4.5	2,66	6.729.800	740.278		101.200		1.771.000	1.581.503	10.923.781	420.145
	Bậc 6	ĐCV4.6	2,86	7.235.800	795.938		101.200		1.771.000	1.700.413	11.604.351	446.321
	Bậc 7	ĐCV4.7	3,06	7.741.800	851.598		101.200		1.771.000	1.819.323	12.284.921	472.497
	Bậc 8	ĐCV4.8	3,26	8.247.800	907.258		101.200		1.771.000	1.938.233	12.965.491	498.673
	Bậc 9	ĐCV4.9	3,46	8.753.800	962.918		101.200		1.771.000	2.057.143	13.646.061	524.849
	Bậc 10	ĐCV4.10	3,66	9.259.800	1.018.578		101.200		1.771.000	2.176.053	14.326.631	551.024
	Bậc 11	ĐCV4.11	3,86	9.765.800	1.074.238		101.200		1.771.000	2.294.963	15.007.201	577.200
	Bậc 12	ĐCV4.12	4,06	10.271.800	1.129.898		101.200		1.771.000	2.413.873	15.687.771	603.376
C	Nhân viên											
	Bậc 3	NV3	1,36	3.440.800	378.488		101.200	-	1.771.000	808.588	6.500.076	250.003

CHI PHÍ NHÂN CÔNG

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
PHẦN I	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH				25.312.047	7.626.586
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận				15.136.966	176.235
I.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)		Bảng số 01		13.623.909	163.374
1	Công tác chuẩn bị	Thửa		-	1.778.741	1.779
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	Nhóm 2 (1ĐCV4.2+1ĐCV3.4)	0,0010	849.452	849
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.2)	0,0010	929.288	929
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.3)	0,0038	972.478	3.695
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	Thửa		-	1.709.375	10.741
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	1ĐCV3.3	0,0054	464.644	2.509
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thửa	1ĐCV3.3	0,0063	464.644	2.927
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa	Nhóm 2 (1ĐCV4.1+1ĐCV3.3)	0,0068	780.087	5.305
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa		-	3.717.154	68.349
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thửa		-	1.393.933	9.572
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	1ĐCV3.3	0,0013	464.644	604

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	1ĐCV3.3	0,0068	464.644	3.160
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Thửa	1ĐCV3.3	0,0125	464.644	5.808
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	1ĐCV3.3	0,0015	464.644	697
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính			-	1.393.933	46.464
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	1ĐCV3.3	0,0250	464.644	11.616
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	1ĐCV3.3	0,0500	464.644	23.232
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	1ĐCV3.3	0,0250	464.644	11.616
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thửa	1ĐCV3.3	0,0250	464.644	11.616
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			-	1.858.577	60.171
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu	Thửa	1ĐCV3.3	0,0100	464.644	4.646
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1ĐCV3.3	0,0050	464.644	2.323
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa	1ĐCV3.3	0,1095	464.644	50.879
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính	Thửa	1ĐCV3.3	0,0050	464.644	2.323
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			-	929.288	5.808
6.1	Thực hiện rà soát 100% thông tin trong CSDL	Thửa	1ĐCV3.3	0,0100	464.644	4.646

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
6.2	Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	Thửa	1ĐCV3.3	0,0025	464.644	1.162
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa		-	799.718	1.639
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	1ĐCV3.2	0,0038	421.454	1.602
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính	Thửa	1ĐCV3.1	0,0001	378.264	38
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thửa		-	1.350.743	10.023
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa	1ĐCV3.1	0,0075	378.264	2.837
8.2	Ký sổ vào sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	Thửa	1ĐCV3.4	0,0050	507.834	2.539
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	1ĐCV3.3	0,0100	464.644	4.646
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Thửa		-	507.834	1.168
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	1ĐCV4.4	0,0023	507.834	1.168

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
	Ghi chú: (1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã. (2) Đối với mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó mức được xác định như sau: - Đối với địa phương đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành; - Đối với địa phương đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành; - Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau; - Mức tại Mục 4.4 Bảng số 01 chỉ áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới. (3) Khi tính mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau: + Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0; + Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2; + Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5; + Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5. - Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. (4) Mục 7 Bảng 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất. (5) Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và mức xây dựng CSDL đất đai không tính Mục 3.3 Bảng 01.					
1.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		Bảng số 02		2.787.865	24.161.500
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		-	1.858.577	16.262.548
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	5	464.644	2.323.221
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	12	464.644	5.575.731
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	3	464.644	1.393.933
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	5	464.644	2.323.221
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	10	464.644	4.646.442
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		-	929.288	7.898.952

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liền kề	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	12	464.644	5.575.731
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	5	464.644	2.323.221
	Ghi chú: (1) Khi tính Đơn giá cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $Mx = M \times K$. Trong đó: - Mx là mức của xã cần tính; - M là mức tại Bảng 02; - K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền: + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số $K = 1$; + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$; + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$. (2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.					
I.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính		Bảng số 03		1.513.057	12.861
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo				756.528	7.565
<i>1.1</i>	<i>Quét trang A3</i>	Trang A3	1ĐCV3.1	0,012	378.264	4.539
<i>1.2</i>	<i>Quét trang A4</i>	Trang A4	1ĐCV3.1	0,008	378.264	3.026
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	1ĐCV3.1	0,0040	378.264	1.513
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	1ĐCV3.1	0,0100	378.264	3.783
	Ghi chú: Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo mức Kinh tế - Kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai.					
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 có hiệu lực thi hành)			-	10.175.081	7.450.351
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)		Bảng số 17		8.316.504	16.043
1	Công tác chuẩn bị	Thửa		-	1.778.741	534

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Thừa	Nhóm 2 (1ĐCV4.2+1ĐCV3.4)	0,0003	849.452	255
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính	Thừa	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.2)	0,0003	929.288	279
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	Thừa		-	1.729.007	760
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai	Thừa	1ĐCV3.3	0,0010	464.644	465
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thừa	1ĐCV3.2	0,0003	421.454	126
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	1ĐCV3.2	0,0003	421.454	126
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	Thừa	1ĐCV3.2	0,0001	421.454	42
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính			-	1.685.817	7.765
3.1	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thừa	1ĐCV3.1	0,0013	378.264	492
3.2	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thừa	1ĐCV3.1	0,0137	378.264	5.182
3.3	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	Thừa	1ĐCV3.3	0,0020	464.644	929
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	Thừa	1ĐCV3.3	0,0025	464.644	1.162
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thừa		-	1.264.363	885
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thừa	1ĐCV3.3	0,0001	464.644	46
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thừa	1ĐCV3.2	0,0019	421.454	801
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	1ĐCV3.1	0,0001	378.264	38
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)	Thừa		-	1.350.743	5.592
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	Thừa	1ĐCV3.1	0,0050	378.264	1.891
5.2	Thực hiện ký sổ vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính	Thừa	1ĐCV3.4	0,0050	507.834	2.539
5.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương	Thừa	1ĐCV3.3	0,0025	464.644	1.162

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa		-	507.834	508
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	1ĐCV4.4	0,0010	507.834	508
II.2	Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền		Bảng số 18		1.858.577	7.434.308
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu			1.393.933	6.040.375
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	6	464.644	2.787.865
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	2	464.644	929.288
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	5	464.644	2.323.221
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		-	464.644	1.393.933
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	3	464.644	1.393.933
III	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận		Bảng số 29			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 mức quy định tại mục 2 Bảng số 01				
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian					
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng quy định tại mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 02				
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng quy định tại mục 4.2 Bảng số 01				
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng quy định tại mục 7 Bảng số 01				
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 mức quy định tại mục 8.3 Bảng số 01				
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng quy định tại mục 9 Bảng số 01				
	Ghi chú: Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng mức quy định tại mục 4 Bảng 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.					

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
PHẦN II	CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI	Xã		-	25.601.265	45.064.206
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			-	12.800.632	13.093.418
I.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		Bảng số 33		4.015.582	5.180.464
1	Công tác chuẩn bị	Xã			1.778.741	2.668.111
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã	Nhóm 2 (1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4)	1,500	849.452	1.274.179
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	Nhóm 2 (1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2)	1,500	929.288	1.393.933
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu		-	756.528	567.396
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.1	1,000	378.264	378.264
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.1	0,500	378.264	189.132
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu		-	1.480.313	1.944.957
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu	1ĐCV4.4	1,000	507.834	507.834
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu	1ĐCV3.3	2,000	464.644	929.288
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV4.4	1,000	507.834	507.834
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.	Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê	Bảng số 34		5.997.185	3.963.478
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			-	1.437.123	532.704
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	1ĐCV3.3	0,100	464.644	46.464
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	Nhóm 2 (1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	0,500	972.478	486.239
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			-	1.437.123	1.691.040

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	1ĐCV3.3	0,500	464.644	232.322
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	Nhóm 2 (1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	1,500	972.478	1.458.718
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			-	378.264	189.132
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.1	0,500	378.264	189.132
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			-	1.307.553	345.801
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			-	886.098	261.511
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.3	0,200	464.644	92.929
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.2	0,400	421.454	168.582
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.2	0,200	421.454	84.291
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			-	1.437.123	1.204.801
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	1ĐCV3.3	0,500	464.644	232.322
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	Nhóm 2 (1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	1,000	972.478	972.478
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		Bảng số 35	-	2.787.865	3.949.476
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			-	1.858.577	3.252.510
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,000	464.644	929.288
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,500	464.644	1.161.611
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	0,500	464.644	232.322
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,000	464.644	929.288
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai				929.288	696.966
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	0,500	464.644	232.322
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	1,000	464.644	464.644

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
	Ghi chú: (1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau: - Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai: áp dụng theo thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. - Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35; - Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau: + Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; + Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35; (2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 33 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện. (3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 34 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03 (4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 35 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một xã/phường theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai. (5) Mức tại Mục 1 Bảng 35 nêu trên tính cho một xã trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau: $Mt = M \times K$ Trong đó: - Mt: Là mức lao động cần tính; - M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 35; - K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).					
			Bảng 36			
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000		
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1		
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1	1,1		
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1		
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1		
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh				12.800.632	31.970.788
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Công nhóm/tính	Bảng số 52		4.015.582	6.534.479

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
1	Công tác chuẩn bị				1.778.741	3.557.482
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4)	2,000	849.452	1.698.905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2)	2,000	929.288	1.858.577
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			-	756.528	567.396
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.1	1,000	378.264	378.264
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.1	0,500	378.264	189.132
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			-	1.480.313	2.409.601
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV4.4	1,000	507.834	507.834
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.3	3,000	464.644	1.393.933
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV4.4	1,000	507.834	507.834
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		Bảng số 53	-	5.997.185	13.820.203
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			-	1.437.123	3.846.724
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	1ĐCV3.3	2,000	464.644	929.288
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	Nhóm 2(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	3,000	972.478	2.917.435
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			-	1.437.123	5.791.681
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	1ĐCV3.3	2,000	464.644	929.288
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	Nhóm 2(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	5,000	972.478	4.862.392
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			-	378.264	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.1		378.264	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			-	1.307.553	1.285.958
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			-	886.098	653.776

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.3	0,500	464.644	232.322
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.2	1,000	421.454	421.454
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	1ĐCV3.2	1,500	421.454	632.181
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			-	1.437.123	2.895.840
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	1ĐCV3.3	1,000	464.644	464.644
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	Nhóm 2(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	2,500	972.478	2.431.196
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		Bảng số 54		2.787.865	11.616.106
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			-	1.858.577	9.292.885
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	5,0000	464.644	2.323.221
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	7,0000	464.644	3.252.510
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	1,0000	464.644	464.644
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	7,0000	464.644	3.252.510
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			-	929.288	2.323.221
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,0000	464.644	929.288
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	3,0000	464.644	1.393.933

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
	Ghi chú: (1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau: - Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai: áp dụng theo thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. - Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54; - Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau: + Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; + Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54; (2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 52 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện. (3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 53 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03 (4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 54 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai. (5) Mức tại Mục 1 Bảng 54 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tính theo công thức sau: Mt = M x K Trong đó: - Mt: Là mức lao động cần tính; - M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 54; - K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 55).					
			Bảng số 55			
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000		
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1		
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1	1,1		
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1		
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1		
PHẦN III	CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT				29.988.567	156.569.638

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã				14.994.283	52.786.538
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Bảng số 71		4.015.582	9.425.097
1	Công tác chuẩn bị				1.778.741	3.557.482
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu cho xã	Nhóm 2 (1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4)	2,0000	849.452	1.698.905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã	Nhóm 2 (1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2)	2,0000	929.288	1.858.577
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	756.528	1.513.057
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã	1ĐCV3.1	3,0000	378.264	1.134.793
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã	1ĐCV3.1	1,0000	378.264	378.264
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	1.480.313	4.354.558
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu cho xã	1ĐCV4.4	2,0000	507.834	1.015.669
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu cho xã	1ĐCV3.3	5,0000	464.644	2.323.221
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã	1ĐCV4.4	2,0000	507.834	1.015.669
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Bảng số 72		7.261.548	27.586.770
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH hoặc năm KH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	4,0000	972.478	3.889.914
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			-	2.366.411	14.706.301
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	929.288	8.363.596
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.3	10,0000	464.644	4.646.442

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.3	8,0000	464.644	3.717.154
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.4)	5,0000	1.015.669	5.078.343
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.2	3,0000	421.454	1.264.363
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			-	378.264	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.1		378.264	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	1.685.817	2.485.535
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			-	886.098	1.307.553
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.3	1,0000	464.644	464.644
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.2	2,0000	421.454	842.908
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.2	1,0000	421.454	421.454
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	1ĐCV3.1	2,0000	378.264	756.528
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	1.858.577	6.505.019
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.2)	5,0000	929.288	4.646.442
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.2)	2,0000	929.288	1.858.577
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Bảng số 73		3.717.154	15.774.672
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			-	2.323.221	13.335.289
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất				1.393.933	9.989.851

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	3,0000	464.644	1.393.933
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	10,0000	464.644	4.646.442
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	8,5000	464.644	3.949.476
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất				929.288	3.345.438
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,5000	464.644	1.161.611
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	4,7000	464.644	2.183.828
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			-	1.393.933	2.439.382
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,5000	464.644	1.161.611
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,1250	464.644	987.369
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	0,6250	464.644	290.403

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
	Ghi chú: (1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau: - Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 71, Bảng 72 và Bảng 73; - Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau: + Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3 và Mục 4 Bảng 72; Mục 1.2 Bảng 73; + Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3 và Mục 4 Bảng 72; Mục 2.3 Bảng 73; (2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 71 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện. (3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 72 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03 (4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 73 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai. (5) Mức tại Mục 1.1 Bảng 73 tính cho một xã/phường trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau: $Mt = M \times K$ Trong đó: - Mt: Là mức lao động cần tính; - M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 73; - K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 74).					
			Bảng 74			
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000		
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1		
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1		
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1		
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				14.994.283	103.783.100
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Công nhóm/tỉnh	Bảng số 90		4.015.582	16.809.028
1	Công tác chuẩn bị				1.778.741	8.893.704

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu cho tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4)	5,0000	849.452	4.247.262
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Bộ dữ liệu cho tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2)	5,0000	929.288	4.646.442
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	756.528	2.080.453
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1ĐCV3.1	4,0000	378.264	1.513.057
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1ĐCV3.1	1,5000	378.264	567.396
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	1.480.313	5.834.871
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1ĐCV4.4	3,0000	507.834	1.523.503
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1ĐCV3.3	6,0000	464.644	2.787.865
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1ĐCV4.4	3,0000	507.834	1.523.503
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Công nhóm/tỉnh	Bảng số 91		7.261.548	56.010.180
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		Nhóm 2 (1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	8,0000	972.478	7.779.828
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			-	2.366.411	29.029.115
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	929.288	16.727.192
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.3	20,0000	464.644	9.292.885
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.3	16,0000	464.644	7.434.308

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.4)	9,0000	1.015.669	9.141.017
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.2	7,5000	421.454	3.160.907
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			-	378.264	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.1		378.264	
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	1.685.817	5.261.910
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			-	886.098	1.897.589
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.3	1,0000	464.644	464.644
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.2	3,4000	421.454	1.432.944
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.2	1,7000	421.454	716.472
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1ĐCV3.1	7,0000	378.264	2.647.849
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			-	1.858.577	13.939.327
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.2)	10,0000	929.288	9.292.885
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Kỳ KH	Nhóm 2 (1ĐCV4.4+1ĐCV3.2)	5,0000	929.288	4.646.442
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		Bảng số 92		3.717.154	30.963.892
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			-	2.323.221	22.669.992
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			-	1.393.933	16.982.747

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	5,1000	464.644	2.369.686
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	17,0000	464.644	7.898.952
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	14,4500	464.644	6.714.109
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			-	929.288	5.687.245
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	4,2500	464.644	1.974.738
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	7,9900	464.644	3.712.507
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			-	1.393.933	8.293.900
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	8,5000	464.644	3.949.476
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	7,2250	464.644	3.357.055
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1ĐCV3.3	2,1250	464.644	987.369
	Ghi chú: (1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau: - Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 90, Bảng 91 và Bảng 92; - Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau: + Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 90; Mục 3 và Mục 4, Bảng 91; Mục 1.2 Bảng 92; + Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 90; Mục 3 và Mục 4 Bảng 91; Mục 2.3 Bảng 92; (2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 90 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện. (3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 91 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03 (4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 92 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai. (5) Mức tại Mục 1.1 Bảng 92 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau: $Mt = M \times K$ Trong đó: - Mt: Là mức lao động cần tính; - M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 92; - K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 93).					
			Bảng số 93			

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức				
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000		
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1		
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1		
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1		
PHẦN IV	CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT				8.651.578	29.406.611
I.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	Công nhóm	Bảng số 109		6.673.877	29.372.054
1	Công tác chuẩn bị				1.778.741	3.557.482
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4)	2,0000	849.452	1.698.905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2)	2,0000	929.288	1.858.577
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			-	972.478	5.834.871
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Bộ dữ liệu theo tỉnh	Nhóm 2 (1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)	6,0000	972.478	5.834.871
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			-	1.393.933	10.222.173
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.3	15,0000	464.644	6.969.663
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.3	5,0000	464.644	2.323.221

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.3	2,0000	464.644	929.288
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			-	378.264	
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.1		378.264	
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			-	756.528	1.513.057
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.1	3,0000	378.264	1.134.793
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.1	1,0000	378.264	378.264
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất			-	1.393.933	8.244.472
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV4.4	10,0000	507.834	5.078.343
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.3	5,0000	464.644	2.323.221
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1ĐCV3.2	2,0000	421.454	842.908
1.2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất		Bảng số 110		1.977.701	34.557
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			-	1.513.057	27.727
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm			-	1.513.057	27.727
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa đất	1ĐCV3.1	0,0162	378.264	6.128
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa đất	1ĐCV3.1	0,0243	378.264	9.192
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa đất	1ĐCV3.1	0,0097	378.264	3.669
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa đất	1ĐCV3.1	0,0081	378.264	3.064
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa đất	1ĐCV3.1	0,0150	378.264	5.674

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Định biên	Định mức	Lương công nhóm	Thành tiền (ĐVT)
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất			-	464.644	6.830
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa đất	1ĐCV3.3	0,0147	464.644	6.830,27

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
PHẦN I	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH							2.820.436,2	51.625,7
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận							2.335.288,4	40.876,7
I.1	Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính).				Bảng số 04			11.993,6	459,3
1	Công tác chuẩn bị							11,9	2,1
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công							6,0	1,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0008	5,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0001	0,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,0005		1,0
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính							6,0	1,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0008	5,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0001	0,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,0005		1,0
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu							22,2	3,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0030	21,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0003	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,0018		3,7
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu							108,3	17,6
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; Lập báo cáo kết quả thực hiện							31,7	5,1
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0043	31,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0004	0,8	
	Điện năng	kW			2.050		0,0025		5,1

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp							36,8	5,9
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0050	36,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0004	0,8	
	Điện năng	kW			2.050		0,0029		5,9
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất							39,8	6,6
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0054	38,9	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0005	1,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,0032		6,6
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính							10.042,2	192,7
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính							1.085,1	19,7
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính							66,2	1,2
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0010	7,2	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0010	58,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0001	0,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,0006		1,2
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai							357,4	6,6
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0054	38,9	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0054	317,5	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0005	1,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,0032		6,6
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai							661,5	11,9
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0100	72,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0100	588,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0008	1,5	
	Điện năng	kW			2.050		0,0058		11,9

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã							106,2	2,1
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0012	8,6	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0012	70,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0001	0,2	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0003	5,4	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0003	21,4	
	Điện năng	kW			2.050		0,0010		2,1
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính							7.080,7	136,7
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính							3.540,3	68,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0400	288,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0400	2.352,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0033	6,3	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0100	180,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0100	714,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,0333		68,3
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số							1.770,2	34,2
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0200	144,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0200	1.176,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0017	3,2	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0050	90,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0050	357,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,0167		34,2
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy							1.770,2	34,2
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0200	144,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0200	1.176,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0017	3,2	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0050	90,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0050	357,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,0167		34,2

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có							1.770,2	34,2
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0200	144,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	0,0200	1.176,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0017	3,2	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0050	90,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0050	357,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,0167		34,2
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính							1.261,3	175,7
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu							58,9	9,6
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0080	57,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0007	1,3	
	Điện năng	kW			2.050		0,0047		9,6
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận							29,4	4,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0040	28,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0003	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,0023		4,7
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn							1.173,0	161,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0876	630,7	
	Máy in laser	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,0058	20,9	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0073	13,9	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0219	394,2	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,0219	91,5	
	Thiết bị mạng	Cái	0,1	5	2.500.000	1.000	0,0219	21,9	
	Điện năng	kW			2.050		0,0787		161,3
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính							196,4	17,2
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu							170,5	13,7

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0080	57,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0007	1,3	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0020	36,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0010	71,4	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,0010	4,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,0067		13,7
6.2	Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF							25,9	3,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0020	14,4	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0002	0,4	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0005	9,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,0005	2,1	
	Điện năng	kW			2.050		0,0017		3,5
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính							23,2	3,8
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính							22,2	3,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0030	21,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0003	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,0018		3,7
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính							1,0	0,1
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00008	0,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,00001	0,0	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00002	0,4	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,00002	0,1	
	Điện năng	kW			2.050		0,00005		0,1
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)							314,8	44,3
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu							74,5	10,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0060	43,2	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0005	1,0	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0015	27,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,0008	3,3	
	Điện năng	kW			2.050		0,0050		10,3
8.2	Ký sổ vào sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc							66,0	11,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0040	28,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0013	2,5	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0010	18,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,0040	16,7	
	Điện năng	kW			2.050		0,0055		11,3
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							174,3	22,8
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0080	57,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0027	5,1	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0020	36,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	0,0010	71,4	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính	Cái		10	20.881.000	4.176	0,0010	4,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,0111		22,8
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính							13,3	2,3
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính							13,3	2,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0018	13,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0002	0,4	
	Điện năng	kW			2.050		0,0011		2,3
1.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				Bảng số 05			2.322.880,0	40.344,0
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							1.333.733,0	24.087,5

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau							264.627,0	4.776,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	4,0000	235.200,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3300	627,0	
	Điện năng	kW			2.050		2,3300		4.776,5
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền							635.120,0	11.480,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	9,6000	69.120,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	9,6000	564.480,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,8000	1.520,0	
	Điện năng	kW			2.050		5,6000		11.480,0
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu							169.359,0	3.054,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,5600	18.432,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	2,5600	150.528,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2100	399,0	
	Điện năng	kW			2.050		1,4900		3.054,5
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông							264.627,0	4.776,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	4,0000	235.200,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3300	627,0	
	Điện năng	kW			2.050		2,3300		4.776,5
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã							508.096,0	9.184,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	7,6800	55.296,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	7,6800	451.584,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,6400	1.216,0	
	Điện năng	kW			2.050		4,4800		9.184,0
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền							989.147,0	16.256,5

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liên kề							635.120,0	11.480,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	9,6000	69.120,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	9,6000	564.480,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,8000	1.520,0	
	Điện năng	kW			2.050		5,6000		11.480,0
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							354.027,0	4.776,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ	Cái		5	147.000.000	58.800	4,0000	235.200,0	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	1,0000	18.000,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Cái		10	357.000.000	71.400	1,0000	71.400,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3300	627,0	
	Điện năng	kW			2.050		2,3300		4.776,5
I.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính				Bảng số 06			414,8	73,4
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (Tính cho trang A4 hoặc A3)							287,9	55,8
1.1	Quét trang A3							143,6	35,1
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0096	69,1	
	Máy quét A3	Cái	0,8	5	9.000.000	3.600	0,0096	34,6	
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000	0,0096	38,4	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0008	1,5	
	Điện năng	kW			2.050		0,0171		35,1
1.2	Quét trang A4							144,3	20,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0064	46,1	
	Máy quét A4	Cái	0,6	5	28.000.000	11.200	0,0064	71,7	
	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000	0,0064	25,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0005	1,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Điện năng	kW			2.050		0,0101		20,7
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (Tính theo trang)							23,6	3,9
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0032	23,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0003	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,0019		3,9
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL (Tính cho 01 thửa đất)							103,3	13,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0080	57,6	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0020	36,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,0020	8,4	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0007	1,3	
	Điện năng	kW			2.050		0,0067		13,7
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 có hiệu lực thi hành)							485.147,8	10.749,0
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)				Bảng số 19			375,8	48,0
1	Công tác chuẩn bị							3,5	0,6
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công							1,8	0,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00024	1,7	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,00002	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,00014		0,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính							1,8	0,3

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00024	1,7	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,00002	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,00014		0,3
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính							17,1	1,9
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai							5,9	1,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,000800	5,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000067	0,1	
	Điện năng	kW			2.050		0,000467		1,0
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính							7,1	0,4
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00024	1,7	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00006	1,1	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian			10	357.000.000	71.400	0,00006	4,3	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,00002	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,00020		0,4
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính							3,1	0,4
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00024	1,7	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00006	1,1	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00006	0,3	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,00002	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,00020		0,4
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính							0,9	0,1

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00008	0,6	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00002	0,4	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000007	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,000047		0,1
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính							233,0	28,9
3.1	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính							30,9	1,8
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,001040	7,5	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,000260	4,7	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian			10	357.000.000	71.400	0,000260	18,6	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000087	0,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,000867		1,8
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính							141,3	18,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,010948	78,8	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,002737	49,3	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,002737	11,4	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000912	1,7	
	Điện năng	kW			2.050		0,009124		18,7
3.3	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung							34,1	2,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00160	11,5	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00040	7,2	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00020	0,8	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian			10	357.000.000	71.400	0,00020	14,3	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000133	0,3	
	Điện năng	kW			2.050		0,001333		2,7
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi							26,8	5,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00200	14,4	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00050	9,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00050	2,1	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000667	1,3	
	Điện năng	kW			2.050		0,002767		5,7
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính							13,1	2,1
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính							1,0	0,1
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00008	0,6	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00002	0,4	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00002	0,1	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000007	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,000067		0,1
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)							11,0	1,8
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00150	10,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000125	0,2	
	Điện năng	kW			2.050		0,000875		1,8
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã							1,0	0,1
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00008	0,6	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00002	0,4	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00002	0,1	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000007	0,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,000067		0,1
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)							103,2	13,7
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính							51,6	6,8
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00400	28,8	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00100	18,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00100	4,2	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000333	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,003333		6,8
5.2	Thực hiện ký sổ vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính							51,6	6,8
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00400	28,8	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00100	18,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00100	4,2	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000333	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,003333		6,8
5.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương							51,6	6,8
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00400	28,8	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,00100	18,0	
	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu thuộc tính			10	20.881.000	4.176	0,00100	4,2	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000333	0,6	
	Điện năng	kW			2.050		0,003333		6,8
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính							5,9	1,0
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính							5,9	1,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,00080	5,8	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,000067	0,1	
	Điện năng	kW			2.050		0,000467		1,0
II.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	0			Bảng số 20			484.772,0	10.701,0
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền							402.249,0	7.277,5
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền							317.560,0	5.740,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,8000	34.560,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ		0	5	147.000.000	58.800	4,8000	282.240,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,4000	760,0	
	Điện năng	kW			2.050		2,8000		5.740,0
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu							84.689,0	1.537,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,2800	9.216,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Phần mềm biên tập bản đồ		0	5	147.000.000	58.800	1,2800	75.264,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1100	209,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,7500		1.537,5
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông							264.627,0	4.776,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
	Phần mềm biên tập bản đồ		0	5	147.000.000	58.800	4,0000	235.200,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3300	627,0	
	Điện năng	kW			2.050		2,3300		4.776,5
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền							82.523,0	3.423,5
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							82.523,0	3.423,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,0000	14.400,0	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,5000	9.000,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian		0	10	147.000.000	29.400	2,0000	58.800,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1700	323,0	
	Điện năng	kW			2.050		1,6700		3.423,5
III	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận				Bảng số 30				
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu								
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 mức quy định tại mục 2 Bảng số 04							
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian								
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng quy định tại mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 05							
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng mục 4.2 Bảng số 04							
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng mục 7 Bảng số 04							
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 mức quy định tại mục 8.3 Bảng số 04							

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng mục 9 Bảng số 04							
PHẦN II	CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI							2.214.084,3	72.818,3
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã							580.533,7	23.413,5
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 37			86.716,5	10.690,1
1	Công tác chuẩn bị							17.660,0	2.870,0
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công							8.830,0	1.435,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,2000	8.640,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1000	190,0	
	Điện năng	kW		100%	2.050		0,7000		1.435,0
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							8.830,0	1.435,0
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,2000	8.640,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1000	190,0	
	Điện năng	kW			2.050		0,7000		1.435,0
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai							8.830,0	1.435,0
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai							5.886,7	956,7
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
	Điện năng	kW			2.050		0,4667		956,7
2.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê							2.943,3	478,3
	Máy tính để bàn	0	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
	Điện năng	Cái			2.050		0,2333		478,3

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							60.226,5	6.385,1
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.							2.960,0	1.596,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
	Máy in laser	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,0533	191,9	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,2000	3.600	
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		5	18.000.000	7.200	0,2000	1.440,0	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		5	9.000.000	3.600	0,2000		
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8	7.600.000	1.900	0,8000	1.520,0	
	Điện năng	KW			2.050		0,7787		1.596,3
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.							51.187,9	3.192,5
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,1067	384,1	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,4000	1.670,5	
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,4000	28.560,0	
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
	Điện năng	KW			2.050		1,5573		3.192,5
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							6.078,6	1.596,3
	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,0533	191,9	
	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
	Máy chủ	Cái	1		90.000.000		0,2000		
	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ			20.881.000		0,2000		

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ			357.000.000		0,2000		
	Thiết bị mạng	Bộ	0,1		2.500.000		0,8000		
	Điện năng	KW			2.050		0,7787		1.596,3
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 38			31.985,7	4.591,8
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu							3.532,0	478,3
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê							588,7	0,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,0800	576,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0067	12,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,0467	0,0	95,7
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê							2.943,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu							11.773,3	1.913,3
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện							2.943,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện							8.830,0	1.435,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,2000	8.640,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1000	190,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,7000		1.435,0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin							0,0	0,0
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							0,0	0,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200		0,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000		0,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176		0,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000		0,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900		0,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-			0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai							7.850,4	765,3
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số							5.626,1	574,0
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							1.177,3	191,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,1600	1.152,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0133	25,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,0933		191,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							4.448,8	382,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,3200	2.304,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0800	1.440,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,0800	334,1	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,3200	320,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0267	50,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,1867		382,7
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							2.224,3	191,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,1600	1.152,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,0400	720,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,0400	167,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,1600	160,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0133	25,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,0933		191,3
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai							8.830,0	1.435,0

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai							2.943,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai							5.886,7	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				Bảng số 39			461.831,5	8.131,5
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai							370.486,5	6.696,5
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ							105.853,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	1,6000	94.080,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp							132.316,7	2.391,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,0000	14.400,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	2,0000	117.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1667	316,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,1667		2.391,7
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)							26.463,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	0,4000	23.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai							105.853,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	1,6000	94.080,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai							91.345,0	1.435,0
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính							30.448,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	0,4000	23.520,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,1000	1.800,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,0250	1.785,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,4000	400,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau							60.896,7	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	0,8000	47.040,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,2000	3.600,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,0500	3.570,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,8000	800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh							1.633.550,6	49.404,8
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 56			169.146,0	11.138,3
1	Công tác chuẩn bị							23.546,5	3.826,5
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công							11.773,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							11.773,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai							8.830,0	478,3
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai							5.886,7	0,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		0,0
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai							2.943,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							136.769,4	6.833,5
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.							25.593,9	1.022,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,2000	3.600,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,2000	835,2	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2000	14.280,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,8000	800,0	
-	Máy in laser	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,0533	191,9	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4987		1.022,3

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.							76.781,7	4.788,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Máy in laser	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,1600	576,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,6000	10.800,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,6000	2.505,7	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,6000	42.840,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,4000	2.400,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3360		4.788,8
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							34.393,9	1.022,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,6000	10.800,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,2000	835,2	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2000	14.280,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,4000	2.400,0	
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,0533	191,9	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4987		1.022,3
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 57			101.387,9	14.349,8
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu							29.433,3	4.783,3
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê							11.773,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê							17.660,0	2.870,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,4000		2.870,0
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu							41.206,5	6.696,5
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện							11.773,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện							29.433,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3333		4.783,3
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin							0,0	0,0
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai								
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200		0,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000		0,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176		0,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000		0,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900		0,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-			0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai							30.748,1	2.870,0
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số							14.065,2	1.435,0
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							2.943,3	478,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,4000	2.880,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0333	63,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2333		478,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							11.122,0	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,2000	3.600,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,2000	835,2	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,8000	800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai							16.682,9	1.435,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,2000	8.640,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,3000	5.400,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,3000	1.252,9	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,2000	1.200,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1000	190,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,7000		1.435,0
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai								0,0
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai							5.886,7	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai							14.716,7	2.391,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,0000	14.400,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1667	316,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,1667		2.391,7
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				Bảng số 58			1.363.016,7	23.916,7
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai							1.058.533,5	19.133,5
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ							264.633,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	4,0000	235.200,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3333		4.783,3
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp							370.486,7	6.696,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	5,6000	40.320,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	5,6000	329.280,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,4667	886,7	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điện năng	KW			2.050	-	3,2667		6.696,7
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)							52.926,7	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	0,8000	47.040,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai							370.486,7	6.696,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	5,6000	40.320,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	5,6000	329.280,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,4667	886,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	3,2667		6.696,7
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai							304.483,3	4.783,3
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính							121.793,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	1,6000	94.080,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1000	7.140,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau							182.690,0	2.870,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	2,4000	141.120,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,6000	10.800,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1500	10.710,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,4000	2.400,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,4000		2.870,0
PHẦN III	CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT							7.796.232,5	273.200,6
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã							2.714.772,6	95.307,2
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 75			185.323,7	21.691,5
1	Công tác chuẩn bị							23.546,5	3.826,5
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công							11.773,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.							11.773,3	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							28.782,0	3.826,7
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							17.660,0	2.870,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,4000		2.870,0
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							11.122,0	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,2000	3.600,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,2000	835,2	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,8000	800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							132.995,2	14.038,2
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu							29.767,9	3.192,5
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Máy in laser	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,1067	384,1	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,4000	1.670,5	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1000	7.140,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,5573		3.192,5
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							73.459,5	7.653,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	1,0000	18.000,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	1,0000	4.176,2	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2500	17.850,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	4,0000	4.000,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	3,7333		7.653,3
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							29.767,9	3.192,5

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,1067	384,1	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,4000	1.670,5	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1000	7.140,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,5573		3.192,5
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 76			670.219,4	41.136,5
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu							23.546,7	3.826,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	3,2000	23.040,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2667	506,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,8667		3.826,7
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu							153.053,3	24.873,3
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							105.960,0	17.220,0
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							58.866,7	9.566,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	8,0000	57.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,6667	1.266,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	4,6667		9.566,7
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							47.093,3	7.653,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	6,4000	46.080,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,5333	1.013,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	3,7333		7.653,3
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							29.433,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3333		4.783,3
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn							17.660,0	2.870,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,4000		2.870,0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin							0,0	0,0
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							0,0	0,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200		0,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000		0,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176		0,0	
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000		0,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000		0,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900		0,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-			0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							61.496,2	5.740,0
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau							28.130,5	2.870,0
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							5.886,7	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							22.243,8	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,4000	1.670,5	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							11.122,0	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,2000	3.600,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,2000	835,2	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,8000	800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,4667		956,7
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							22.243,8	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,4000	1.670,5	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							432.123,2	6.696,5
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất							308.659,5	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	4,0000	235.200,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	1,0000	18.000,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	1,0000	4.176,2	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2500	17.850,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	4,0000	4.000,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3333		4.783,3
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất							123.463,8	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,6000	11.520,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	1,6000	94.080,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,4000	7.200,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,4000	1.670,5	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1000	7.140,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,6000	1.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1333	253,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9333		1.913,3
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 77			1.859.229,5	32.479,2
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch							1.576.379,5	27.456,5
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất							1.137.923,5	20.568,5

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất							158.780,0	2.870,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	2,4000	141.120,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,4000		2.870,0
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp							529.266,7	9.566,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	8,0000	57.600,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	8,0000	470.400,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,6667	1.266,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	4,6667		9.566,7
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất							449.876,7	8.131,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	6,8000	48.960,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	6,8000	399.840,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,5667	1.076,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	3,9667		8.131,7
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất							438.456,0	6.888,0
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính							152.241,7	2.391,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,0000	14.400,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	2,0000	117.600,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,5000	9.000,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1250	8.925,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,0000	2.000,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1667	316,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,1667		2.391,7
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn							286.214,3	4.496,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	3,7600	27.072,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	3,7600	221.088,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,9400	16.920,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2350	16.779,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	3,7600	3.760,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3133	595,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,1933		4.496,3
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch							282.850,0	5.022,7
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp							132.316,7	2.391,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,0000	14.400,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	2,0000	117.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1667	316,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,1667		2.391,7
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất							112.469,2	2.033,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,7000	12.240,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	1,7000	99.960,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1417	269,2	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,9917		2.033,0
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính							38.064,1	598,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,5000	3.600,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	0,5000	29.400,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,1250	2.250,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,0313	2.234,8	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,5000	500,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0417	79,2	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,2917		598,0
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							5.081.459,9	177.893,5
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 94			276.551,0	33.589,9
1	Công tác chuẩn bị							58.866,5	9.566,5

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công							29.433,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3333		4.783,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							29.433,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3333		4.783,3
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							40.229,6	5.261,7
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							23.546,7	3.826,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	3,2000	23.040,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2667	506,7	
-	Điện năng	KW			2.050	-	1,8667		3.826,7
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							16.682,9	1.435,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,2000	8.640,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,3000	5.400,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,3000	1.252,9	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,2000	1.200,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1000	190,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,7000		1.435,0
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							177.454,9	18.761,6
3.1	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							44.651,7	4.788,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,1600	576,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,6000	10.800,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,6000	2.505,7	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1500	10.710,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,4000	2.400,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3360		4.788,8
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							88.151,4	9.184,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,8000	34.560,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,4000	760,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	1,2000	21.600,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	1,2000	5.011,4	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,3000	21.420,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	4,8000	4.800,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	4,4800		9.184,0
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							44.651,7	4.788,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,4000	17.280,0	
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,1600	576,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2000	380,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,6000	10.800,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,6000	2.505,7	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1500	10.710,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,4000	2.400,0	
-	Điện năng	KW			2.050	-	2,3360		4.788,8
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 95			1.169.167,2	80.551,3
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu							47.093,3	7.653,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	6,4000	46.080,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,5333	1.013,3	
-	Điện năng	KW			2.050		3,7333		7.653,3
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu							309.050,0	50.225,0
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							211.920,0	34.440,0
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							117.733,3	19.133,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	16,0000	115.200,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	1,3333	2.533,3	
-	Điện năng	KW			2.050		9,3333		19.133,3
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							94.186,7	15.306,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	12,8000	92.160,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	1,0667	2.026,7	
-	Điện năng	KW			2.050		7,4667		15.306,7
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							52.980,0	8.610,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	7,2000	51.840,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,6000	1.140,0	
-	Điện năng	KW			2.050		4,2000		8.610,0
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn							44.150,0	7.175,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	6,0000	43.200,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,5000	950,0	
-	Điện năng	KW			2.050		3,5000		7.175,0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin							0,0	0,0
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất								0,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200		0,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000		0,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176		0,0	
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000		0,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000		0,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900		0,0	
-	Điện năng	KW			2.050				0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							102.647,3	8.323,0
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau							5.886,7	0,0
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							5.886,7	0,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	0,8000	5.760,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,0667	126,7	
-	Điện năng	KW			2.050		0,4667		956,7
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							37.814,5	3.252,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	2,7200	19.584,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,6800	12.240,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,6800	2.839,8	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	2,7200	2.720,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,2267	430,7	
-	Điện năng	KW			2.050		1,5867		3.252,7
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							18.907,2	1.626,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	1,3600	9.792,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,3400	6.120,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,3400	1.419,9	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,3600	1.360,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,1133	215,3	
-	Điện năng	KW			2.050		0,7933		1.626,3
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							77.853,4	6.696,7

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	5,6000	40.320,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	1,4000	25.200,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	1,4000	5.846,7	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	5,6000	5.600,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,4667	886,7	
-	Điện năng	KW			2.050		3,2667		6.696,7
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất							710.376,6	14.350,0
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất							617.319,1	9.566,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	8,0000	57.600,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	8,0000	470.400,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	2,0000	36.000,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	2,0000	8.352,4	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,5000	35.700,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	8,0000	8.000,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,6667	1.266,7	
-	Điện năng	KW			2.050		4,6667		9.566,7
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất							93.057,5	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0000	28.800,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	0,3333	19.598,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	1,0000	18.000,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	1,0000	4.176,2	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2500	17.850,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	4,0000	4.000,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3333	633,3	
-	Điện năng	KW			2.050		2,3333		4.783,3
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 96			3.635.741,6	63.752,3
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch							2.674.961,7	46.675,6
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất							1.936.476,0	34.966,0

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất							269.926,0	4.879,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.000.000	7.200	4,0800	29.376,0	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	4,0800	239.904,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	7.600.000	1.900	0,3400	646,0	
-	Điện năng	KW			2.050		2,3800		4.879,0
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp							900.837,9	16.263,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	13,6000	98.409,6	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	13,6000	799.680,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	1,1333	2.748,3	
-	Điện năng	KW			2.050		7,9333		16.263,3
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất							765.712,2	13.823,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	11,5600	83.648,2	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	11,5600	679.728,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,9633	2.336,0	
-	Điện năng	KW			2.050		6,7433		13.823,8
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất							738.485,7	11.709,6
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính							259.081,9	4.065,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	3,4000	24.602,4	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	3,4000	199.920,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	90.000.000	18.000	0,8500	15.300,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,2125	15.172,5	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	3,4000	3.400,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,2833	687,0	
-	Điện năng	KW			2.050		1,9833		4.065,8

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.							479.403,8	7.643,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	6,3920	46.252,5	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	6,3920	375.849,6	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	1,5980	21.093,6	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,3995	28.524,3	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	6,3920	6.392,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,5327	1.291,8	
-	Điện năng	KW			2.050		3,7287		7.643,8
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch							960.779,9	17.076,7
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp							450.419,0	8.131,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	6,8000	49.204,8	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	6,8000	399.840,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,5667	1.374,2	
-	Điện năng	KW			2.050		3,9667		8.131,7
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất							382.856,2	6.912,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	5,7800	41.824,1	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	5,7800	339.864,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,4817	1.168,1	
-	Điện năng	KW			2.050		3,3717		6.912,0
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính							127.504,6	2.033,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	1,7000	12.301,2	
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	147.000.000	58.800	1,7000	99.960,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,4250	5.610,0	
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	357.000.000	71.400	0,1063	7.589,8	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,7000	1.700,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,1417	343,6	
-	Điện năng	KW			2.050		0,9917		2.033,0
PHẦN IV	CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT						0	409.205,6	44.042,2
I.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất				Bảng số 111			409.056,4	44.028,3
1	Công tác chuẩn bị							23.801,7	3.826,5
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công							11.900,9	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	1,60000	11.577,6	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,13330	323,3	
-	Điện năng	KW			2.050		0,93330		1.913,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất							11.900,9	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	1,60000	11.577,6	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,13330	323,3	
-	Điện năng	KW			2.050		0,93330		1.913,3
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu							71.405,6	5.740,0
	Thu thập dữ liệu, tài liệu							35.702,8	
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	4,80000	34.732,8	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,40000	970,0	
-	Điện năng	KW			2.050		2,80000		5.740,0
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu							130.910,1	6.696,5
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại							89.257,0	0,0

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	12,00000	86.832,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	1,00000	2.425,0	
-	Điện năng	KW			2.050		7,00000		14.350,0
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.							29.752,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	4,00000	28.944,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,33330	808,3	
-	Điện năng	KW			2.050		2,33330		4.783,3
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện							11.900,9	1.913,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	1,60000	11.577,6	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,13330	323,3	
-	Điện năng	KW			2.050		0,93330		1.913,3
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin							0,0	0,0
-	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất								
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236		0,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200		0,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176		0,0	
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000		0,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000		0,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425		0,0	
-	Điện năng	KW			2.050				0,0
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất							28.174,2	3.826,7
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất							17.851,4	2.870,0
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	2,40000	17.366,4	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,20000	485,0	
-	Điện năng	KW			2.050		1,40000		2.870,0
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.							10.322,8	956,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,80000	5.788,8	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,20000	2.640,0	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,20000	835,2	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,80000	800,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	5	9.700.000	3.880	0,06670	258,8	
-	Điện năng	KW		8	2.050		0,46670		956,7
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất							154.764,7	23.938,5
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.							104.177,0	15.962,7
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	8,00000	57.888,0	
-	Máy in laser A4	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,53330	1.919,9	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,66670	1.616,7	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	2,00000	26.400,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	2,00000	8.352,4	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	8,00000	8.000,0	
-	Điện năng	KW			2.050		7,78670		15.962,7
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng							29.752,3	4.783,3
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	4,00000	28.944,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,33330	808,3	
-	Điện năng	KW			2.050		2,33330		4.783,3
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất							20.835,5	3.192,5
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	1,60000	11.577,6	
-	Máy in laser	Cái	0,6	5	9.000.000	3.600	0,10670	384,1	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,13330	323,3	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,40000	5.280,0	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,40000	1.670,5	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	1,60000	1.600,0	
-	Điện năng	KW			2.050		1,55730		3.192,5
I.2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất				Bảng số 112			149,2	13,9
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất							800,8	70,1

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
1.1	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm							800,8	70,1
1.1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất							217,3	15,6
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,01300	94,1	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,00320	42,2	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,00320	13,4	
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	5	10.000.000	4.000	0,01300	52,0	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,01300	13,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,00110	2,7	
-	Điện năng	KW			2.050		0,00760		15,6
1.1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể							248,8	23,2
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,01940	140,4	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,00490	64,7	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,00490	20,5	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,01940	19,4	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,00160	3,9	
-	Điện năng	KW			2.050	-	0,01130		23,2
1.1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất							98,7	9,2
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,00780	56,4	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,00190	25,1	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,00190	7,9	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,00780	7,8	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,00060	1,5	
-	Điện năng	KW			2.050		0,00450		9,2
1.1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất							82,5	7,8
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,00650	47,0	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,00160	21,1	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,00160	6,7	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,00650	6,5	

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Khấu hao /1 ca	Định mức (tính cho 01 xã)	Thành tiền (đồng)	
								Khấu hao	Điện năng
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,00050	1,2	
-	Điện năng	KW			2.050		0,00380		7,8
1.1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)							153,4	14,4
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,01200	86,8	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,00300	39,6	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,00300	12,5	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,01200	12,0	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,00100	2,4	
-	Điện năng	KW			2.050		0,00700		14,4
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất							149,2	13,9
-	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất								
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	18.090.000	7.236	0,01170	84,7	
-	Máy chủ	Cái	1	10	66.000.000	13.200	0,00290	38,3	
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		10	20.881.000	4.176	0,00290	12,1	
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	2.500.000	1.000	0,01170	11,7	
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	9.700.000	2.425	0,00100	2,4	
-	Điện năng	KW			2.050		0,00680	0,0	13,9

CHI PHÍ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
PHẦN I	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH						
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận						
I.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)					Bảng số 07	589
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	0,0786	9
2	Ô ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	0,1310	76
3	Ghế	cái	96	320.000	128	0,3931	50
4	Bàn làm việc	cái	96	1.200.000	481	0,3931	189
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	96	850.000	341	0,0983	33
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	24	200.000	321	0,3931	126
7	Điện năng		100%	2.050		0,0511	105
						Bảng số 08	
1	Công tác chuẩn bị						4
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.					0,0030	2
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.					0,0030	2
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu					0,0113	7
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						32
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; Lập báo cáo kết quả thực hiện					0,0160	9
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp					0,0187	11
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất					0,0202	12
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính						432
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính						36
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính					0,0039	2
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai					0,0202	12
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai					0,0371	22
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã					0,0044	3

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính						175
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính					0,0742	44
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số					0,1483	87
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy					0,0742	44
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có					0,0742	44
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính						217
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu					0,0297	17
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận					0,0147	9
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn					0,3247	191
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính					0,0147	9
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính						22
6.1	Thực hiện rà soát 100% thông tin trong CSDL					0,0297	17
6.2	Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF					0,0074	4
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính						7
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính					0,0113	7
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính					0,0003	0
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)						39
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu					0,0222	13
8.2	Ký số vào sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc					0,0148	9
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					0,0297	17
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính						4
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính					0,0068	4

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
I.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					Bảng số 09	104.572
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	9,3600	1.125
2	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	15,6000	9.000
3	Ghế	cái	60	320.000	205	46,8000	9.600
4	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	46,8000	36.000
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	11,7000	6.375
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	46,8000	30.000
7	Điện năng		100%	2.050		6,0840	12.472
	Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 10						
	Bảng số 10					Bảng số 10	94.282
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						56.302
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Bộ dữ liệu				0,1068	11.168
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu				0,2564	26.812
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu				0,0684	7.153
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông	Bộ dữ liệu				0,1068	11.168
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu				0,2052	21.458
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền						37.981
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liền kề	Bộ dữ liệu				0,2564	26.812
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu				0,1068	11.168
I.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa					Bảng số 11	281
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo						220
1.1	<i>Quét trang A3</i>						55
	Dập ghim	cái	24	75.000	120	0,0062	1
	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	0,0104	6
	Ghế	cái	60	320.000	205	0,0240	5
	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	0,0240	18
	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	0,0060	3
	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	0,0240	15
	Điện năng		100%	2.050		0,0031	6
1.2	<i>Quét trang A4</i>						55
	Dập ghim	cái	24	75.000	120	0,0094	1
	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	0,0094	5

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
	Ghế	cái	60	320.000	205	0,0240	5
	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	0,0240	18
	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	0,0060	3
	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	0,0240	15
	Điện năng		100%	2.050		0,0031	6
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4					40
	Ghế	cái	60	320.000	205	0,0200	4
	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	0,0200	15
	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	0,0050	3
	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	0,0200	13
	Điện năng		100%	2.050		0,0026	5
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa					20
	Ghế	cái	60	320.000	205	0,0100	2
	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	0,0100	8
	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	0,0025	1
	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	0,0100	6
	Điện năng		100%	2.050		0,0013	3
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 có hiệu lực thi hành)						
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)					Bảng số 21	78
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	0,0070	1
2	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	0,0116	7
3	Ghế	cái	60	320.000	205	0,0349	7
4	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	0,0349	27
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	0,0087	5
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	0,0349	22
7	Điện năng		100%	2.050		0,0045	9,2
	Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 22						
						Bảng số 22	
1	Công tác chuẩn bị						1,3
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công					0,0086	0,7

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính					0,0086	0,7
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính						3,8
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai					0,0287	2,2
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính					0,0086	0,7
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính					0,0086	0,7
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính					0,0029	0,2
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính						43,5
3.1	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính					0,0373	2,9
3.2	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính					0,3925	30,6
3.3	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung					0,0574	4,5
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi					0,0717	5,6
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính						4,6
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính					0,0029	0,2
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin).					0,0538	4,2
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã					0,0029	0,2
5	Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)						22,3
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính					0,1434	11,2
5.2	Thực hiện ký sổ vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính					0,1434	11,2
5.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương					0,1434	11,2
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính						2,2
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính					0,0287	2,2
II.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền					Bảng số 23	22.594
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	2,0200	242,8

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
2	Ô ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	3,3000	1.903,8
3	Ghế	cái	60	320.000	205	10,0000	2.051,3
4	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	10,0000	7.692,3
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	2,5000	1.362,2
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	10,0000	6.410,3
7	Điện năng		100%	2.050		1,4300	2.931,5
	Ghi chú: Mức dụng cụ cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 24						
	Bảng số 24						
I	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền						19.415,2
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền					0,5941	13.423,2
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu					0,1584	3.578,9
1,3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông					0,1068	2.413,1
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền						5.592,1
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					0,2475	5.592,1
III	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận					Bảng số 31	
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu						
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 mức quy định tại mục 2 Bảng số 08					
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Áp dụng quy định tại mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 10					
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng quy định tại mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 10					
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng mục 4.2 Bảng số 08					
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng mục 7 Bảng số 08					
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 mức quy định tại mục 8.3 Bảng số 08					
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng mục 9 Bảng số 08					
PHẦN II	CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI						
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã						

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					Bảng số 40	18.993
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	1,7000	204
2	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	2,8333	1.635
3	Ghế	cái	60	320.000	205	8,5000	1.744
4	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	8,5000	6.538
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	2,1250	1.158
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	8,5000	5.449
7	Điện năng		100%	2.050		1,1050	2.265
	Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 41					Bảng số 41	
1	Công tác chuẩn bị						6.704
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công					0,1765	3.352
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,1765	3.352
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						3.350
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai					0,1176	2.234
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai					0,0588	1.117
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai						8.938
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.					0,1176	2.234
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.					0,2353	4.469
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,1177	2.235
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					Bảng số 42	12.066
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	1,0800	130
2	Ổ ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	1,8000	1.038
3	Ghế	cái	60	320.000	205	5,4000	1.108
4	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	5,4000	4.154
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	1,3500	736
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	5,4000	3.462
7	Điện năng		100%	2.050		0,7020	1.439

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 43					Bảng số 43	
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu						1.341
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê					0,0185	223
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê					0,0926	1.117
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						4.469
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					0,0926	1.117
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					0,2778	3.352
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai						0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai						1.787
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số						1.341
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0370	446
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0741	894
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0370	446
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						3.352
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai					0,0926	1.117
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai					0,1852	2.235
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai					Bảng số 44	18.993
1	Dập ghim	cái	24	75.000	120	1,7000	204
2	Ô ghi đĩa DVD	cái	60	900.000	577	2,8333	1.635
3	Ghế	cái	60	320.000	205	8,5000	1.744
4	Bàn làm việc	cái	60	1.200.000	769	8,5000	6.538
5	Quạt trần 0,1 kW	cái	60	850.000	545	2,1250	1.158
6	Đèn neon 0,04 kW	cái	12	200.000	641	8,5000	5.449
7	Điện năng		100%	2.050		1,1050	2.265
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 45					Bảng số 45	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai						15.641
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ					0,2353	4.469

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp					0,2941	5.586
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)					0,0588	1.117
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai					0,2353	4.469
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai						3.352
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính					0,0588	1.117
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau					0,1177	2.235
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh						
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					Bảng số 59	23.462
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	2,1000	252
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	3,5000	2.019
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	10,5000	2.154
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	10,5000	8.077
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	2,6250	1.430
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	10,5000	6.731
7	Điện năng	KW	100%	2.050		1,3650	2.798
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 60					Bảng số 60	
1	Công tác chuẩn bị						8.939
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công					0,1905	4.469
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,1905	4.469
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						3.350
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai					0,0952	2.234

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai					0,0476	1.117
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai						11.172
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.					0,0952	2.234
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.					0,2858	6.705
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0952	2.234
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai					Bảng số 61	43.572
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	3,9000	469
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	6,5000	3.750
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	19,5000	4.000
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	19,5000	15.000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	4,8750	2.656
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	19,5000	12.500
7	Điện năng	KW	100%	2.050		2,5350	5.197
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 62					Bảng số 62	
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu						11.172
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê					0,1026	4.470
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê					0,1538	6.701
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						15.642
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					0,1026	4.470
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện					0,2564	11.172
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai						0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai						6.701

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số						3.351
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0256	1.115
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0513	2.235
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai					0,0769	3.351
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						7.821
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai					0,0513	2.235
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai					0,1282	5.586
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai					Bảng số 63	55.861
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	5,0000	601
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	8,3333	4.808
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	25,0000	5.128
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	25,0000	19.231
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	6,2500	3.405
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	25,0000	16.026
7	Điện năng	KW	100%	2.050		3,2500	6.663
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 64					Bảng số 64	
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai						44.689,0
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ					0,2000	11.172,2
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp					0,2800	15.641,1
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)					0,0400	2.234,4
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai					0,2800	15.641,1
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai						11.172,2
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính					0,0800	4.468,9

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau					0,1200	6.703,3
PHẦN III	CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT					<i>Bảng số 78</i>	
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã						
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						37.986
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	3,4000	409
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	5,6667	3.269
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	17,0000	3.487
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	17,0000	13.077
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	4,2500	2.316
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	17,0000	10.897
7	Điện năng	KW	100%	2.050		2,2100	4.531
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 79					<i>Bảng số 79</i>	
1	Công tác chuẩn bị						8.934
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công					0,1176	4.467
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.					0,1176	4.467
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						8.938
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1765	6.704
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0588	2.234
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						20.113
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu					0,1176	4.467
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					0,2942	11.175
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1177	4.471

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.					Bảng số 80	97.199
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	8,7000	1.046
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	14,5000	8.365
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	43,5000	8.923
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	43,5000	33.462
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	10,8750	5.925
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	43,5000	27.885
7	Điện năng	KW	100%	2.050		5,6550	11.593
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 81					Bảng số 81	
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					0,0920	8.942
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						58.096
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						40.221
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,2299	22.346
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1839	17.875
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1149	11.168
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn					0,0690	6.707
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						13.413
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau						6.707
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0230	2.236
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0460	4.471
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0230	2.236
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0460	4.471
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						15.630

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất					0,1149	11.168
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất					0,0459	4.461
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					Bảng số 82	75.860
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	6,7900	816
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	11,3167	6.529
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	33,9500	6.964
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	33,9500	26.115
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	8,4875	4.625
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	33,9500	21.763
7	Điện năng	KW	100%	2.050		4,4135	9.048
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 83					Bảng số 83	
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch						59.777,3
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất						48.049,4
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất					0,0884	6.706
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					0,2946	22.348
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					0,2504	18.995
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất						16.082
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					0,0736	5.583
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.					0,1384	10.499
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch						11.728
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					0,0736	5.583
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất					0,0626	4.749
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					0,0184	1.396
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					Bảng số 97	61.447
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	5,5000	661
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	9,1667	5.288
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	27,5000	5.641
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	27,5000	21.154
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	6,8750	3.746
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	27,5000	17.628
7	Điện năng	KW	100%	2.050		3,5750	7.329
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 98					Bảng số 98	
1	Công tác chuẩn bị						22.342,3
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công					0,1818	11.171
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.					0,1818	11.171
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						12.289
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1455	8.941
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0545	3.349
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						26.816
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu					0,1091	6.704
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					0,2182	13.408
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1091	6.704
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					Bảng số 99	201.324
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	18,0200	2.166
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	30,0333	17.327

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	90,1000	18.482
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	90,1000	69.308
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	22,5250	12.273
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	90,1000	57.756
7	Điện năng	KW	100%	2.050		11,7130	24.012
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 100					Bảng số 100	
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu					0,0888	17.878
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						117.311
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						80.449
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,2220	44.694
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,1776	35.755
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0999	20.112
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn					0,0832	16.750
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin						0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						29.272
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau						9.825
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0111	2.235
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0377	7.590
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0189	3.805
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					0,0777	15.643
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất						33.520
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất					0,1110	22.347
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất					0,0555	11.173
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất					Bảng số 101	148.904
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	13,3280	1.602
2	Ô ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	22,2133	12.815

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	66,6400	13.670
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	66,6400	51.262
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	16,6600	9.078
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	66,6400	42.718
7	Điện năng	KW	100%	2.050		8,6632	17.760
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 102					Bảng số 102	
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch						109.012
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất						81.659
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất					0,0765	11.391
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					0,2551	37.985
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất					0,2168	32.282
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất						27.354
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					0,0638	9.500
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.					0,1199	17.854
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch						39.891
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp					0,1276	19.000
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất					0,1084	16.141
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính					0,0319	4.750
PHẦN IV	CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT						
I.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất					Bảng số 113	122.895
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	11,0000	1.322

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	18,3333	10.577
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	55,0000	11.282
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	55,0000	42.308
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	13,7500	7.492
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	55,0000	35.256
7	Điện năng	KW	100%	2.050		7,1500	14.658
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 114					Bảng số 114	
1	Công tác chuẩn bị						8.946,7
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công					0,0364	4.473
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất					0,0364	4.473
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu						13.408
	Thu thập dữ liệu, tài liệu					0,1091	13.408
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu						49.158
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại					0,2727	33.513
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.					0,0909	11.171
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện					0,0364	4.473
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất						0
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất						8.934
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất					0,0545	6.698
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.					0,0182	2.237
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất						37.974
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.					0,1818	22.342
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng					0,0909	11.171
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất					0,0363	4.461
1.2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất					Bảng số 115	197
1	Dập ghim	Cái	24	75.000	120	0,0176	2

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá (đồng)	Đơn giá (đ/ca)	Định mức (thửa)	Thành tiền
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	900.000	577	0,0293	17
3	Ghế	Cái	60	320.000	205	0,0880	18
4	Bàn làm việc	Cái	60	1.200.000	769	0,0880	68
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	850.000	545	0,0220	12
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	200.000	641	0,0880	56
7	Điện năng	KW	100%	2.050		0,0114	23
	Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 116					Bảng số 116	
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất						163,8
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm						
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất					0,1841	36
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể					0,2762	54
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất					0,1105	22
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất					0,0921	18
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)					0,1705	34
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất						33
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất					0,1666	33

CHI PHÍ VẬT LIỆU					
STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
PHẦN I	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH				
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận				
I.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)				Bảng số 12
1	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0025	175,0
2	Mực in laser	Hộp	650.000	0,0006	390,0
3	Sổ	Quyển	30.000	0,0019	57,0
4	Bút bi	Cái	3.500	0,0063	22,1
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0063	94,5
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	15.000	0,0025	37,5
7	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0038	38,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	0,0038	38,0
9	Hộp đựng tài liệu	Cái	8.000	0,0100	80,0
	Cộng=			108%	1.006,6
	<i>Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng số 12 theo các nội dung công việc tại Bảng số 13. Riêng Mục 9 Bảng số 12 chỉ áp dụng cho Mục 3.3 Bảng số 13.</i>				Bảng số 13
1	Công tác chuẩn bị				6,0
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.			0,0030	3,0
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.			0,0030	3,0
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			0,0113	11,4
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				55,3
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; Lập báo cáo kết quả thực hiện			0,0160	16,1
3.2	Phân loại thừa đất; lập biểu tổng hợp			0,0187	18,8
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất			0,0202	20,3
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính				439,4

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính				61,6
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính			0,0039	3,9
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			0,0202	20,3
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			0,0371	37,3
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			0,0044	4,4
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính				298,7
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính			0,0742	74,7
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số			0,1483	149,3
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy			0,0742	74,7
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có			0,0742	74,7
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính				386,3
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu			0,0297	29,9
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận			0,0147	14,8
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn			0,3247	326,8
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính			0,0147	14,8
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính				37,3
6.1	Thực hiện rà soát 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu			0,0297	29,9
6.2	Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF			0,0074	7,4
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính				11,7
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính			0,0113	11,4

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính			0,0003	0,3
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)				67,1
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu			0,0222	22,3
8.2	Ký sổ vào sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc			0,0148	14,9
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			0,0297	29,9
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính				6,8
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính			0,0068	6,8
1.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				Bảng số 14
1	Giấy in A4	Gram	70.000	2,0000	140.000,0
2	Mực in laser	Hộp	650.000	1,0000	650.000,0
3	Sổ	Quyển	30.000	2,0000	60.000,0
4	Bút bi	Cái	3.500	5,0000	17.500,0
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	5,0000	75.000,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	15.000	2,0000	30.000,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	1,0000	10.000,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	2,0000	20.000,0
	Cộng=			108%	1.082.700,0
	Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 15.				Bảng số 15
					1.114,1
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				748,5
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Bộ dữ liệu		0,1068	107,5
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu		0,2564	258,1
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu		0,0684	68,9
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông	Bộ dữ liệu		0,1068	107,5
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu		0,2052	206,6

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền				365,6
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liền kề	Bộ dữ liệu		0,2564	258,1
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu		0,1068	107,5
I.3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính				Bảng số 16
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo				1.350,4
<i>1.1</i>	<i>Quét trang A3</i>				353,3
	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0008	56,0
	Mực in laser	Hộp	650.000	0,0002	130,0
	Sổ	Quyển	30.000	0,0006	18,0
	Bút bi	Cái	3.500	0,0019	6,7
	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0036	54,0
	Hộp ghim kẹp	Hộp	15.000	0,0017	25,5
	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0025	25,0
	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	0,0012	12,0
	Cộng=			108%	353,3
<i>1.2</i>	<i>Quét trang A4</i>				316,6
	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0008	56,0
	Mực in laser	Hộp	650.000	0,0002	130,0
	Sổ	Quyển	30.000	0,0006	18,0
	Bút bi	Cái	3.500	0,0019	6,7
	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0027	40,5
	Hộp ghim kẹp	Hộp	15.000	0,0010	15,0
	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0015	15,0
	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	0,0012	12,0
	Cộng=			108%	316,6
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4			218,8
	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0006	42,0
	Mực in laser	Hộp	650.000	0,0002	130,0
	Sổ	Quyển	30.000	0,0005	15,0
	Bút bi	Cái	3.500	0,0016	5,6
	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	0,0010	10,0
	Cộng=			108%	218,8
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL				107,8
	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0003	21,0
	Mực in laser	Hộp	650.000	0,0001	65,0
	Sổ	Quyển	30.000	0,0002	6,0
	Bút bi	Cái	3.500	0,0008	2,8
	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	0,0005	5,0
	Cộng=			108%	107,8

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 có hiệu lực thi hành)				
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)				Bảng số 25
1	Giấy in A4	Gram	70.000	0,0019	133,0
2	Mực in laser	Hộp	650.000	0,0004	260,0
3	Sổ	Quyển	30.000	0,0013	39,0
4	Bút bi	Cái	3.500	0,0063	22,1
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	0,0063	94,5
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	15.000	0,0006	9,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,0006	6,0
8	Cặp đề tài liệu	Cái	10.000	0,0006	6,0
	Cộng=			108%	615,1
	Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 26.				Bảng số 26
1	Công tác chuẩn bị				10,6
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công			0,0086	5,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính			0,0086	5,3
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính				30,0
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai			0,0287	17,7
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			0,0086	5,3
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			0,0086	5,3
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			0,0029	1,8
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính				343,8
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính			0,0373	22,9
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			0,3925	241,4
3.3	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung			0,0574	35,3
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi			0,0717	44,1

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính				36,7
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính			0,0029	1,8
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)			0,0538	33,1
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã			0,0029	1,8
5	Đối soát dữ liệu (Do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)				264,6
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			0,1434	88,2
5.2	Thực hiện ký sổ vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính			0,1434	88,2
5.3	Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương			0,1434	88,2
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính				17,7
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính			0,0287	17,7
II.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				Bảng số 27
1	Giấy in A4	Gram	70.000	1,00	70.000,0
2	Mực in laser	Hộp	650.000	0,10	65.000,0
3	Sổ	Quyển	30.000	1,00	30.000,0
4	Bút bi	Cái	3.500	5,00	17.500,0
5	Đĩa DVD	Cái	15.000	2,00	30.000,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	15.000	0,20	3.000,0
7	Hộp ghim dập	Hộp	10.000	0,20	2.000,0
8	Cặp để tài liệu	Cái	10.000	1,00	10.000,0
	Cộng=			108%	245.700,0
	Ghi chú: Mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng số 28				Bảng số 28
					271.940,8
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền				211.130,0
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			0,5941	145.970,4
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu			0,1584	38.918,9
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông			0,1068	26.240,8
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền				60.810,8
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			0,2475	60.810,8

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
III	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận				Bảng số 32
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu				
	Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng 0,5 mức quy định tại mục 2 Bảng số 13			
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian				
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng quy định tại mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 15			
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng mục 4.2, Bảng số 13			
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng mục 7 Bảng số 13			
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 mức quy định tại mục 8.3 Bảng số 13			
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Áp dụng mục 9 Bảng số 13			
PHẦN II	CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI				
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã			ĐM tính cho 1 xã	
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 46
1	Giấy in A4	gram	70.000	0,7590	53.130,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,0949	61.685,0
3	Sổ	quyển	30.000	1,5179	45.537,0
4	Bút bi	cái	3.500	3,7948	13.281,8
5	Đĩa DVD	cái	15.000	1,5179	22.768,5
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	0,7590	11.385,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,3795	3.795,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	1,8974	18.974,0
	Cộng=			108%	249.000,8
	Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 47.				Bảng số 47
1	Công tác chuẩn bị				87.897,3

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			0,1765	43.948,6
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,1765	43.948,6
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				43.923,7
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			0,1176	29.282,5
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			0,0588	14.641,2
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				117.179,8
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.			0,1176	29.282,5
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.			0,2353	58.589,9
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,1177	29.307,4
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 48
1	Giấy in A4	gram	70.000	0,4821	33.747,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,0603	39.195,0
3	Sổ	quyển	30.000	0,9642	28.926,0
4	Bút bi	cái	3.500	2,4105	8.436,8
5	Đĩa DVD	cái	15.000	0,9642	14.463,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	0,4821	7.231,5
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,2410	2.410,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	1,2052	12.052,0
	Cộng=			108%	158.178,2
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 49</i>				Bảng số 49
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu				17.573,6
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			0,0185	2.926,3

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			0,0926	14.647,3
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				58.589,2
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			0,0926	14.647,3
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			0,2778	43.941,9
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				23.426,2
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số				17.573,6
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0370	5.852,6
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0741	11.721,0
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0370	5.852,6
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				43.941,9
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai			0,0926	14.647,3
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai			0,1852	29.294,6
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				Bảng số 50
1	Giấy in A4	gram	70.000	0,7590	53.130,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,0949	61.685,0
3	Sổ	quyển	30.000	1,5179	45.537,0
4	Bút bi	cái	3.500	3,7948	13.281,8
5	Đĩa DVD	cái	15.000	1,5179	22.768,5
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	0,7590	11.385,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,3795	3.795,0

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
8	Cấp đề tài liệu	cái	10.000	1,8974	18.974,0
	Cộng			108%	249.000,8
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 51</i>				Bảng số 51
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai				205.052,2
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			0,2353	58.589,9
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			0,2941	73.231,1
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			0,0588	14.641,2
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			0,2353	58.589,9
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai				43.948,6
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính			0,0588	14.641,2
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			0,1177	29.307,4
II	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh				
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 65
1	Giấy in A4	gram	70.000	0,764	53.480,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,095	61.750,0
3	Sổ	quyển	30.000	1,528	45.840,0
4	Bút bi	cái	3.500	3,819	13.366,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	1,909	28.635,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	0,764	11.460,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,382	3.820,0
8	Cấp đề tài liệu	cái	10.000	1,909	19.090,0
	Cộng=			108%	256.436,8

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 66</i>				Bảng số 66
1	Công tác chuẩn bị				97.702,4
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			0,1905	48.851,2
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,1905	48.851,2
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				36.619,2
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai			0,0952	24.412,8
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			0,0476	12.206,4
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				122.115,2
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.			0,0952	24.412,8
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.			0,2858	73.289,6
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0952	24.412,8
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				Bảng số 67
1	Giấy in A4	gram	70.000	1,418	99.260,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,177	115.050,0
3	Sổ	quyển	30.000	2,837	85.110,0
4	Bút bi	cái	3.500	7,092	24.822,0
5	Đĩa DVD	cái	15.000	3,546	53.190,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	1,418	21.270,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,709	7.090,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	3,546	35.460,0
	Cộng=			108%	476.552,2
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 68</i>				Bảng số 68
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu				122.188,0

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			0,1026	48.894,3
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			0,1538	73.293,7
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				171.082,2
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			0,1026	48.894,3
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện			0,2564	122.188,0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				0,0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai				0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai				73.293,7
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số				36.646,9
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0256	12.199,7
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0513	24.447,1
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			0,0769	36.646,9
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai				85.541,1
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai			0,0513	24.447,1
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai			0,1282	61.094,0
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai				Bảng số 69
1	Giấy in A4	gram	70.000	1,818	127.260,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,227	147.550,0
3	Sổ	quyển	30.000	3,636	109.080,0
4	Bút bi	cái	3.500	9,089	31.811,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	4,545	68.175,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	1,818	27.270,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,909	9.090,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	4,545	45.450,0

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
	Cộng=			108%	610.941,4
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 70</i>				Bảng số 70
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai				488.753,1
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			0,2000	122.188,3
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			0,2800	171.063,6
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			0,0400	24.437,7
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			0,2800	171.063,6
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai				122.188,3
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính			0,0800	48.875,3
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			0,1200	73.313,0
PHẦN III CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT					
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã				
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 84
1	Giấy in A4	gram	70.000	0,9190	64.330,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,0920	59.800,0
3	Sổ	quyển	30.000	1,8390	55.170,0
4	Bút bi	cái	3.500	1,8390	6.436,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	1,8390	27.585,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	0,9190	13.785,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,9190	9.190,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	0,9190	9.190,0
	Cộng=			108%	265.125,4
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 85</i>				Bảng số 85
1	Công tác chuẩn bị				62.357,5

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			0,1176	31.178,7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.			0,1176	31.178,7
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				62.384,0
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1765	46.794,6
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0588	15.589,4
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				140.383,9
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			0,1176	31.178,7
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			0,2942	77.999,9
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1177	31.205,3
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 86
1	Giấy in A4	gram	70.000	2,3540	164.780,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,2350	152.750,0
3	Sổ	quyển	30.000	4,7090	141.270,0
4	Bút bi	cái	3.500	4,7090	16.481,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	4,7090	70.635,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	2,3540	35.310,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	2,3540	23.540,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	2,3540	23.540,0
	Cộng=			108%	678.571,0
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 87</i>				Bảng số 87
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			0,0920	62.428,5
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				405.581,9

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				280.792,7
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,2299	156.003,5
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1839	124.789,2
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1149	77.967,8
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			0,0690	46.821,4
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				93.642,8
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau				46.821,4
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0230	15.607,1
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0460	31.214,3
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0230	15.607,1
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0460	31.214,3
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				109.114,2
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất			0,1149	77.967,8
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất			0,0459	31.146,4
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 88
1	Giấy in A4	gram	70.000	1,8340	128.380,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,1830	118.950,0
3	Sổ	quyển	30.000	3,6670	110.010,0
4	Bút bi	cái	3.500	3,6670	12.834,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	3,6670	55.005,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	1,8340	27.510,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	1,8340	18.340,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	1,8340	18.340,0
	Cộng=			108%	528.519,1

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 89</i>				<i>Bảng số 89</i>
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch				446.810,0
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất				334.764,0
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			0,0884	46.721,1
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			0,2946	155.701,7
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			0,2504	132.341,2
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất				112.046,0
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			0,0736	38.899,0
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.			0,1384	73.147,0
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch				81.709,0
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			0,0736	38.899,0
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			0,0626	33.085,3
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			0,0184	9.724,8
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				<i>Bảng số 103</i>
1	Giấy in A4	gram	70.000	1,138	79.660,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,152	98.800,0
3	Sổ	quyển	30.000	2,276	68.280,0
4	Bút bi	cái	3.500	3,035	10.622,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	2,276	34.140,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	1,517	22.755,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	1,517	15.170,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	1,517	15.170,0

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
	Cộng=			108%	372.165,3
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 104</i>				Bảng số 104
1	Công tác chuẩn bị				135.319,3
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			0,1818	67.659,7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.			0,1818	67.659,7
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				74.433,1
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1455	54.150,1
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0545	20.283,0
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				162.412,9
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			0,1091	40.603,2
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			0,2182	81.206,5
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1091	40.603,2
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 105
1	Giấy in A4	gram	70.000	3,727	260.890,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,497	323.050,0
3	Sổ	quyển	30.000	7,454	223.620,0
4	Bút bi	cái	3.500	9,939	34.786,5
5	Đĩa DVD	cái	15.000	7,454	111.810,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	4,969	74.535,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	4,969	49.690,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	4,969	49.690,0
	Cộng=			108%	1.218.317,2
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 106</i>				Bảng số 106
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			0,0888	108.186,6

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				709.913,4
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				486.839,6
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,2220	270.466,4
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,1776	216.373,1
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0999	121.709,9
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			0,0832	101.364,0
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin				0,0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				0,0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				177.143,3
4.1	Đổi với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau				59.453,9
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0111	13.523,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0377	45.930,6
4.2	Đổi với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0189	23.026,2
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0,0777	94.663,2
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				202.849,8
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất			0,1110	135.233,2
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất			0,0555	67.616,6
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất				Bảng số 107
1	Giấy in A4	gram	70.000	2,7570	192.990,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,3680	239.200,0
3	Sổ	quyển	30.000	5,5140	165.420,0
4	Bút bi	cái	3.500	7,3520	25.732,0
5	Đĩa DVD	cái	15.000	5,5140	82.710,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	3,6760	55.140,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	3,6760	36.760,0

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thửa)	Thành tiền
8	Cấp đề tài liệu	cái	10.000	3,6760	36.760,0
	Cộng=			108%	901.489,0
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 108</i>				Bảng số 108
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch				659.980,1
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất				494.376,5
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			0,0765	68.963,9
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			0,2551	229.969,8
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			0,2168	195.442,8
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất				165.603,5
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			0,0638	57.515,0
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.			0,1199	108.088,5
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch				241.508,9
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			0,1276	115.030,0
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất			0,1084	97.721,4
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			0,0319	28.757,5
PHẦN IV	CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT				
1.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất				Bảng số 117
1	Giấy in A4	gram	70.000	4,9910	349.370,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,9980	648.700,0
3	Sổ	quyển	30.000	4,9910	149.730,0
4	Bút bi	cái	3.500	14,9740	52.409,0
5	Đĩa DVD	cái	15.000	4,9910	74.865,0

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	5,9900	89.850,0
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	5,9900	59.900,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	8,9840	89.840,0
	Cộng=			108%	1.635.837,1
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 118</i>				Bảng số 118
1	Công tác chuẩn bị				119.088,9
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công			0,0364	59.544,5
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			0,0364	59.544,5
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu				178.469,8
	Thu thập dữ liệu, tài liệu			0,1091	178.469,8
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu				654.334,8
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			0,2727	446.092,8
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.			0,0909	148.697,6
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện			0,0364	59.544,5
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin				
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất				0,0
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất				118.925,4
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất			0,0545	89.153,1
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.			0,0182	29.772,2
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất				505.473,7
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.			0,1818	297.395,2
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			0,0909	148.697,6
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất			0,0363	59.380,9

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Nguyên giá	Định mức (Thừa)	Thành tiền
1.2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất				Bảng số 119
1	Giấy in A4	gram	70.000	0,0086	602,0
2	Mực in laser	hộp	650.000	0,0017	1.105,0
3	Sổ	quyển	30.000	0,0086	258,0
4	Bút bi	cái	3.500	0,0259	90,7
5	Đĩa DVD	cái	15.000	0,0086	129,0
6	Hộp ghim kẹp	hộp	15.000	0,0103	154,5
7	Hộp ghim dập	hộp	10.000	0,0103	103,0
8	Cặp để tài liệu	cái	10.000	0,0155	155,0
	Cộng=			108%	2.804,9
	<i>Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng số 120</i>				Bảng số 120
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất				
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm				2.337,6
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất			0,1841	516,4
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể			0,2762	774,7
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất			0,1105	309,9
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất			0,0921	258,3
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			0,1705	478,2
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất				467,3
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất			0,1666	467,3

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CSDL ĐẤT ĐAI (Khu vực 0,5)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
PHẦN I	CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH									
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận		24.337.735	95.326	3.813	2.335.288	40.877	26.813.039	4.021.956	30.834.994
1.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)		163.374	763	1.021	11.994	459	177.611	26.642	204.253
1	Công tác chuẩn bị	Thừa	1.779	4	6	12	2	1.802	270	2.073
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công.	Thừa	849	2	3	6	1	861	129	990
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.	Thừa	929	2	3	6	1	941	141	1.082
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thừa	3.695	7	11	22	4	3.739	561	4.300
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu	Thừa	10.741	32	55	108	18	10.954	1.643	12.598
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; Lập báo cáo kết quả thực hiện	Thừa	2.509	9	16	32	5	2.571	386	2.957
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thừa	2.927	11	19	37	6	3.000	450	3.450
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thừa	5.305	12	20	40	7	5.383	807	6.191
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thừa	68.349	432	439	10.042	193	79.455	11.918	91.373
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	Thừa	9.572	36	62	1.085	20	10.774	1.616	12.390
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thừa	604	2	4	66	1	678	102	779
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai	Thừa	3.160	12	20	357	7	3.556	533	4.089
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai	Thừa	5.808	22	37	662	12	6.541	981	7.522
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thừa	697	3	4	106	2	812	122	934
4.3	Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính	0	46.464	175	299	7.081	137	54.155	8.123	62.278
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thừa	11.616	44	75	3.540	68	15.343	2.301	17.644
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thừa	23.232	87	149	1.770	34	25.273	3.791	29.064
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thừa	11.616	44	75	1.770	34	13.539	2.031	15.570

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
4.4	Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có	Thửa	11.616	44	75	1.770	34	13.539	2.031	15.570
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		60.171	217	386	1.261	176	62.212	9.332	71.544
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	4.646	17	30	59	10	4.762	714	5.477
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	2.323	9	15	29	5	2.381	357	2.738
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn	Thửa	50.879	191	327	1.173	161	52.731	7.910	60.641
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		5.808	22	37	196	17	6.081	912	6.993
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu	Thửa	4.646	17	30	171	14	4.878	732	5.610
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thửa	1.162	4	7	26	3	1.203	180	1.383
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	1.639	7	12	23	4	1.685	253	1.938
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	1.602	7	11	22	4	1.645	247	1.892
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	38	0	0	1	0	39	6	45
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (Chỉ áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự bảo đảm chi thường xuyên)	Thửa	10.023	39	67	315	44	10.488	1.573	12.061
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu	Thửa	2.837	13	22		10	2.883		2.883
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa	2.539	9	15		11	2.574		2.574
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	4.646	17	30		23	4.717		4.717
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	1.168	4	7	13	2	1.194	179	1.374
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	1.168	4	7	13	2	1.194	179	1.374
	Ghi chú:									
	(1) Hạng mục 1. Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời trên tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.									
	(2) Đối với mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó mức được xác định như sau:									
	- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng số 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích do đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau;									
	Mức tại Mục 4.4 Bảng số 01 chỉ áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới.									

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
	(3) Khi tính mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau: + Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất) K = 1,0; + Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận) K = 1,2; + Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số K = 0,5; + Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận) K = 0,5. - Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.									
	(4) Mục 7. Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.									
	(5) Trong trường hợp tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và mức xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai không tính mục 3.3 Bảng số 01.									
1.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		24.161.500	94.282	1.114	2.322.880	40.344	26.620.120	3.993.018	30.613.138
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	16.262.548	56.302	749	1.333.733	24.088	17.677.419	2.651.613	20.329.032
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	Bộ dữ liệu	2.323.221	11.168	108	264.627	4.777	2.603.900	390.585	2.994.486
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	5.575.731	26.812	258	635.120	11.480	6.249.401	937.410	7.186.811
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu	1.393.933	7.153	69	169.359	3.055	1.573.568	236.035	1.809.603
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu	2.323.221	11.168	108	264.627	4.777	2.603.900	390.585	2.994.486
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	7.898.952	37.981	366	989.147	16.257	8.942.702	1.341.405	10.284.107
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp xã liền kề	Bộ dữ liệu	5.575.731	26.812	258	635.120	11.480	6.249.401	937.410	7.186.811
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng(Chỉ áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự đảm bảo chi thường xuyên)	Bộ dữ liệu	2.323.221	11.168	108		4.777	2.339.273		2.339.273
	Ghi chú:									
	+ K = 1 là trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín;	Bộ dữ liệu								
	+ K = 0,5 là trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng;	Bộ dữ liệu								

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
	+ K = 0,8 là trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng.	Bộ dữ liệu								
I.3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin	0	12.861	281	1.677	415	73	15.307	2.296	17.603
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Trang	7.565	220	1.350	288	56	9.480	1.422	10.901
1.1	Quét trang A3	Trang A3	4.539	55	353	144	35	5.126	769	5.895
1.2	Quét trang A4	Trang A4	3.026	55	317	144	21	3.563	534	4.097
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3,A4	1.513	40	219	24	4	1.800	270	2.070
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	3.783	20	108	103	14	4.028	604	4.632
	Ghi chú: Trong trường hợp tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.									
II	Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2016 (ngày thông tư số 75/2015/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành)		20.103	96	844	406	61	21.510	2.830	24.340
II.1	Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và quét giấy tờ pháp lý, xử lý tập tin)		16.043	78	703	376	48	17.248	2.587	19.835
1	Công tác chuẩn bị	Thửa	534	1	11	4	1	550	82	632
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn thi công	Thửa	255	1	5	2	0	263	39	302
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	279	1	5	2	0	287	43	330
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	Thửa	760	4	30	17	2	812	122	934
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thửa	465	2	18	6	1	491	74	565
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thửa	126	1	5	7	0	140	21	161
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	126	1	5	3	0	136	20	156
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thửa	42	0	2	1	0	45	7	52
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính	0	7.765	44	344	233	29	8.414	1.262	9.676
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	492	3	23	31	2	550	83	633
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	5.182	31	241	141	19	5.614	842	6.456
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung	Thửa	929	4	35	34	3	1.006	151	1.157

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.162	6	44	27	6	1.244	187	1.430
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	885	5	37	13	2	942	141	1.083
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thửa	46	0	2	1	0	50	7	57
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thửa	801	4	33	11	2	851	128	979
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	38	0	2	1	0	41	6	47
5	Đối soát dữ liệu (Chỉ áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự đảm bảo chi thường xuyên)	Thửa	5.592	22	265	103	14	5.996	899	6.895
5.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong cơ sở dữ liệu đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.891	11	88		7	1.998		1.998
5.2	Thực hiện ký sổ vào Sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thửa	2.539	11	88		7	2.645		2.645
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	508	2	18	6	1	535	80	615
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	508	2	18	6	1	535	80	615
II.2	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	0	7.434.308	25.007	271.941	484.772	10.701	8.226.729	1.234.009	9.460.738
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	6.040.375	19.415	211.130	402.249	7.278	6.680.447	1.002.067	7.682.514
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	2.787.865	13.423	145.970	317.560	5.740	3.270.559	490.584	3.761.143
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu	929.288	3.579	38.919	84.689	1.538	1.058.013	158.702	1.216.715
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	1.393.933	5.592	60.811	82.523	3.424	1.546.282	231.942	1.778.224
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu	1.393.933	5.592	60.811		3.424	1.463.759		1.463.759
III	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận		6.514	18	30	143	14	6.718	1.008	7.726
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	1.848					1.848	277	2.125
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian	Bộ dữ liệu								
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	11.616.106	56.302	542	1.069.106	24.088	12.766.143	1.564.030	14.330.173
	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Bộ dữ liệu	5.575.731	26.812	258	635.120	11.480	6.249.401	937.410	7.186.811
	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Bộ dữ liệu	1.393.933	7.153	69	169.359	3.055	1.573.568	236.035	1.809.603
	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Bộ dữ liệu	2.323.221	11.168	108	264.627	4.777	2.603.900	390.585	2.994.486
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào cơ sở dữ liệu đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu	2.323.221	11.168	108	0	4.777	2.339.273		2.339.273

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Thửa	697	3	4	106	2	812	122	934
	<i>Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã</i>	<i>Thửa</i>	<i>697</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>106</i>	<i>2</i>	<i>812</i>	<i>122</i>	<i>934</i>
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Thửa	1.639	7	12	23	4	1.685	253	1.938
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Thửa	1.162	4	7	0	6	1.179	177	1.356
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính	Thửa	1.168	4	7	13	2	1.194	179	1.374
PHẦN II	CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI									
I	Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã	Xã						0	0	0
I.1	Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2.668.111	6.704	87.897	17.660	2.870	2.783.243	417.486	3.200.729
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã	1.274.179	3.352	43.949	8.830	1.435	1.331.744	199.762	1.531.506
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	1.393.933	3.352	43.949	8.830	1.435	1.451.499	217.725	1.669.223
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	567.396	3.350	43.924	8.830	1.435	624.935	93.740	718.676
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	378.264	2.234	29.282	5.887	957	416.624	62.494	479.117
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	189.132	1.117	14.641	2.943	478	208.312	31.247	239.558
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1.944.957	8.938	117.180	60.226	6.385	2.137.686	320.653	2.458.339
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu	507.834	2.234	29.282	2.960	1.596	543.907	81.586	625.493
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (Chỉ áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự đảm bảo chi thường xuyên)	Bộ dữ liệu	929.288	4.469	58.590	51.188	3.192	1.046.728	157.009	1.203.737
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	507.834	2.235	29.307	6.079	1.596	547.052	82.058	629.110
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê								
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		532.704	1.341	17.574	3.532	478	555.628	83.344	638.972
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	46.464	223	2.926	589	0	50.203	7.530	57.733
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	486.239	1.117	14.647	2.943	478	505.425	75.814	581.239
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		1.691.040	4.469	58.589	11.773	1.913	1.767.785	265.168	2.032.953
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	232.322	1.117	14.647	2.943	478	251.508	37.726	289.234

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	1.458.718	3.352	43.942	8.830	1.435	1.516.277	227.441	1.743.718
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		189.132	0	0	0	0	189.132	28.370	217.502
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	189.132	0	0	0	0	189.132	28.370	217.502
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		345.801	1.787	23.426	7.850	765	379.630	56.945	436.575
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		261.511	1.341	17.574	5.626	574	286.625	42.994	329.618
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	92.929	446	5.853	1.177	191	100.596	15.089	115.686
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	168.582	894	11.721	4.449	383	186.028	27.904	213.933
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	84.291	446	5.853	2.224	191	93.005	13.951	106.956
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		1.204.801	3.352	43.942	8.830	1.435	1.262.359	189.354	1.451.713
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	232.322	1.117	14.647	2.943	478	251.508	37.726	289.234
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	972.478	2.235	29.295	5.887	957	1.010.851	151.628	1.162.479
1.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai									
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
	Bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000		3.252.510	15.641	205.052	370.487	6.697	3.850.385	577.558	4.427.943
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	929.288	4.469	58.590	105.853	1.913	1.100.114	165.017	1.265.131
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.161.611	5.586	73.231	132.317	2.392	1.375.136	206.270	1.581.406
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	232.322	1.117	14.641	26.463	478	275.022	41.253	316.275
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	929.288	4.469	58.590	105.853	1.913	1.100.114	165.017	1.265.131
	Bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:1.000		2.602.008	15.641	205.052	370.487	6.697	3.199.883	479.983	3.679.866
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	743.431	4.469	58.590	105.853	1.913	914.256	137.138	1.051.395
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	929.288	5.586	73.231	132.317	2.392	1.142.814	171.422	1.314.236
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	185.858	1.117	14.641	26.463	478	228.557	34.284	262.841
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	743.431	4.469	58.590	105.853	1.913	914.256	137.138	1.051.395
	Bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:2.000		2.927.259	15.641	205.052	370.487	6.697	3.525.134	528.770	4.053.905
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	836.360	4.469	58.590	105.853	1.913	1.007.185	151.078	1.158.263
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.045.450	5.586	73.231	132.317	2.392	1.258.975	188.846	1.447.821
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	209.090	1.117	14.641	26.463	478	251.789	37.768	289.558

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	836.360	4.469	58.590	105.853	1.913	1.007.185	151.078	1.158.263
	Bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000		3.740.386	15.641	205.052	370.487	6.697	4.338.262	650.739	4.989.001
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	1.068.682	4.469	58.590	105.853	1.913	1.239.507	185.926	1.425.433
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.335.852	5.586	73.231	132.317	2.392	1.549.378	232.407	1.781.784
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	267.170	1.117	14.641	26.463	478	309.870	46.480	356.350
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	1.068.682	4.469	58.590	105.853	1.913	1.239.507	185.926	1.425.433
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		696.966	3.352	43.949	91.345	1.435	837.047	125.557	962.604
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	232.322	1.117	14.641	30.448	478	279.007	41.851	320.858
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	464.644	2.235	29.307	60.897	957	558.041	83.706	641.747
	Ghi chú:									
	(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:									
-	Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai: áp dụng theo thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.									
-	Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35;									
-	Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:									
+	Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34;									
+	Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35;									
	(2) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 34 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03.									
	(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 35 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.									
	(4) Mức tại Mục 1 Bảng 35 tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau: Mt=M x K									
	Trong đó:									
-	Mt: Là mức lao động cần tính;									
-	M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 35;									
-	K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).									
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức								
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000					
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15					
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,8	0,9	1	1,15					
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15					
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,8	0,9	1	1,15					

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
	<i>Ghi chú:</i>									
	(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:									
-	Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai: áp dụng theo thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất									
-	Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54;									
-	Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:									
+	Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53;									
+	Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54;									
	(2) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 53 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03									
	(3) Đơn vị tính “Lốp dữ liệu” tại Bảng 54 là một lốp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.									
	(4) Mức tại Mục 1 Bảng 54 nêu trên tính cho một xã trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:									
	Mt = M x K									
	Trong đó:									
	- Mt: Là mức lao động cần tính;									
	- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 54;									
	- K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 55).									
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức								
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000						
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1,00	1,1						
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1,00	1,1						
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1,00	1,1						
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1,00	1,1						
III	Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh									
III.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Công tác chuẩn bị		3.557.482	8.939	97.702	23.547	3.827	3.691.496	553.724	4.245.220
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.698.905	4.469	48.851	11.773	1.913	1.765.912	264.887	2.030.799
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.858.577	4.469	48.851	11.773	1.913	1.925.584	288.838	2.214.422
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		567.396	3.350	36.619	8.830	478	616.674	92.501	709.175
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	378.264	2.234	24.413	5.887	0	410.797	61.620	472.417
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	189.132	1.117	12.206	2.943	478	205.877	30.882	236.758
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		2.409.601	11.172	122.115	136.769	6.833	2.686.492	402.974	3.089.466

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo tỉnh	507.834	2.234	24.413	25.594	1.022	561.097	84.165	645.261
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng(Chỉ áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự đảm bảo chi thường xuyên).	Bộ dữ liệu theo tỉnh	1.393.933	6.705	73.290	76.782	4.789	1.555.498	233.325	1.788.823
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu theo tỉnh	507.834	2.234	24.413	34.394	1.022	569.897	85.485	655.381
III.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai									
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		3.846.724	11.172	122.188	29.433	4.783	4.014.300	602.145	4.616.445
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Năm TK	929.288	4.470	48.894	11.773	1.913	996.340	149.451	1.145.791
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ KK	2.917.435	6.701	73.294	17.660	2.870	3.017.960	452.694	3.470.655
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		5.791.681	15.642	171.082	41.207	6.697	6.026.308	903.946	6.930.255
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Năm TK	929.288	4.470	48.894	11.773	1.913	996.340	149.451	1.145.791
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ KK	4.862.392	11.172	122.188	29.433	4.783	5.029.969	754.495	5.784.464
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		0							
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		1.285.958	6.701	73.294	30.748	2.870	1.399.571	209.936	1.609.506
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số		653.776	3.351	36.647	14.065	1.435	709.274	106.391	815.665
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	232.322	1.115	12.200	2.943	478	249.059	37.359	286.418
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	421.454	2.235	24.447	11.122	957	460.215	69.032	529.248
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Năm TK hoặc Kỳ KK	632.181	3.351	36.647	16.683	1.435	690.297	103.545	793.841
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		2.895.840	7.821	85.541	20.603	3.348	3.013.155	451.973	3.465.128
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Năm TK	464.644	2.235	24.447	5.887	957	498.170	74.726	572.896
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ KK	2.431.196	5.586	61.094	14.717	2.392	2.514.985	377.248	2.892.232
III.3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai									
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000		9.292.885	44.689	488.753	1.058.533	19.133	10.903.994	1.635.599	12.539.593

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	2.323.221	11.172	122.188	264.633	4.783	2.725.998	408.900	3.134.898
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.252.510	15.641	171.064	370.487	6.697	3.816.398	572.460	4.388.857
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	464.644	2.234	24.438	52.927	957	545.200	81.780	626.980
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	3.252.510	15.641	171.064	370.487	6.697	3.816.398	572.460	4.388.857
	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:25.000		8.363.596	44.689	488.753	1.058.533	19.133	9.974.705	1.496.206	11.470.911
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	2.090.899	11.172	122.188	264.633	4.783	2.493.676	374.051	2.867.728
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	2.927.259	15.641	171.064	370.487	6.697	3.491.147	523.672	4.014.819
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	418.180	2.234	24.438	52.927	957	498.735	74.810	573.546
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	2.927.259	15.641	171.064	370.487	6.697	3.491.147	523.672	4.014.819
	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:100.000		10.222.173	44.689	488.753	1.058.533	19.133	11.833.282	1.774.992	13.608.274
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ	Lớp dữ liệu	2.555.543	11.172	122.188	264.633	4.783	2.958.320	443.748	3.402.068
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.577.761	15.641	171.064	370.487	6.697	4.141.649	621.247	4.762.896
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	511.109	2.234	24.438	52.927	957	591.664	88.750	680.414
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	3.577.761	15.641	171.064	370.487	6.697	4.141.649	621.247	4.762.896
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		2.323.221	11.172	122.188	304.483	4.783	2.765.848	414.877	3.180.725
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	929.288	4.469	48.875	121.793	1.913	1.106.339	165.951	1.272.290
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp dữ liệu	1.393.933	6.703	73.313	182.690	2.870	1.659.509	248.926	1.908.435
	<i>Ghi chú:</i>									
	(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:									
	- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai: áp dụng theo thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.									
	- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai dài của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 71, Bảng 72, Bảng 73;									
	- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai dài của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:									
	+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 72;									
	+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 72; Mục 2 Bảng 73;									
	(2) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 72 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03									
	(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 73 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.									
	(4) Mức tại Mục 1 Bảng 73 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:									
	Mt = M x K									
	Trong đó:									

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
	- Mt: Là mức lao động cần tính;									
	- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 73;									
	- K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 74).									
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức								
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000						
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai									
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1,0	1,1						
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp	0,9	1,0	1,1						
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1,0	1,1						
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1,0	1,1						
PHẦN III	CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT									
I	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã, phường									
I.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Công tác chuẩn bị		3.557.482	8.934	62.357	23.547	3.827	3.656.146	548.422	4.204.568
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu cho xã, phường	1.698.905	4.467	31.179	11.773	1.913	1.748.237	262.236	2.010.473
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Bộ dữ liệu cho xã, phường	1.858.577	4.467	31.179	11.773	1.913	1.907.909	286.186	2.194.096
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		1.513.057	8.938	62.384	28.782	3.827	1.616.988	242.548	1.859.536
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã, phường	1.134.793	6.704	46.795	17.660	2.870	1.208.822	181.323	1.390.145
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã, phường	378.264	2.234	15.589	11.122	957	408.166	61.225	469.391
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		4.354.558	20.113	140.384	132.995	14.038	4.662.089	699.313	5.361.402
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tại liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu cho xã, phường	1.015.669	4.467	31.179	29.768	3.192	1.084.275	162.641	1.246.916
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng (Chỉ áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự đảm bảo chi thường xuyên)	Bộ dữ liệu cho xã, phường	2.323.221	11.175	78.000	73.459	7.653	2.493.509	374.026	2.867.536
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho xã, phường	1.015.669	4.471	31.205	29.768	3.192	1.084.305	162.646	1.246.951

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
I.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ QH hoặc năm KH	3.889.914	8942,263769	62.429	23.547	3.827	3.988.658	598.299	4.586.957
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		14.706.301	58.096	405.582	153.053	24.873	15.347.905	2.302.186	17.650.091
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		8.363.596	40.221	280.793	105.960	17.220	8.807.790	1.321.168	10.128.958
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	4.646.442	22.346	156.003	58.867	9.567	4.893.225	733.984	5.627.209
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	3.717.154	17.875	124.789	47.093	7.653	3.914.564	587.185	4.501.749
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	5.078.343	11.168	77.968	29.433	4.783	5.201.695	780.254	5.981.949
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc năm KH	1.264.363	6.707	46.821	17.660	2.870	1.338.421	200.763	1.539.184
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		0	0	0	0	0	0	0	0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2.485.535	13.413	93.643	61.496	5.740	2.659.828	398.974	3.058.802
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		1.307.553	6.707	46.821	28.130	2.870	1.392.081	208.812	1.600.893
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	464.644	2.236	15.607	5.887	957	489.330	73.400	562.730
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	842.908	4.471	31.214	22.244	1.913	902.751	135.413	1.038.163
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	421.454	2.236	15.607	11.122	957	451.376	67.706	519.082
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc năm KH	756.528	4.471	31.214	22.244	1.913	816.371	122.456	938.826
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		6.505.019	15.630	109.114	432.123	6.697	7.068.583	1.060.287	8.128.870
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	4.646.442	11.168	77.968	308.659	4.783	5.049.021	757.353	5.806.374
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Năm KH	1.858.577	4.461	31.146	123.464	1.913	2.019.562	302.934	2.322.496
I.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		13.335.289	64.132	446.810	1.576.379	27.456	15.450.067	2.317.510	17.767.577
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		9.989.851	48.049	334.764	1.137.923	20.568	11.531.156	1.729.673	13.260.830

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1.393.933	6.706	46.721	158.780	2.870	1.609.010	241.351	1.850.361
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	4.646.442	22.348	155.702	529.267	9.567	5.363.326	804.499	6.167.825
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	3.949.476	18.995	132.341	449.877	8.132	4.558.821	683.823	5.242.644
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		3.345.438	16.082	112.046	438.456	6.888	3.918.911	587.837	4.506.747
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.161.611	5.583	38.899	152.242	2.392	1.360.726	204.109	1.564.835
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	2.183.828	10.499	73.147	286.214	4.496	2.558.184	383.728	2.941.912
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		2.439.382	11.728	81.709	282.850	5.023	2.820.692	423.104	3.243.796
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	1.161.611	5.583	38.899	132.317	2.392	1.340.801	201.120	1.541.922
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	987.369	4.749	33.085	112.469	2.033	1.139.705	170.956	1.310.661
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	290.403	1.396	9.725	38.064	598	340.185	51.028	391.213
	Ghi chú:									
	(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:									
	- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai: áp dụng theo lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.									
	- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 109, Bảng 110 và Bảng 111;									
	- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:									
	+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 1.2 Bảng 111;									
	+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 109; Mục 3 và Mục 4 Bảng 110; Mục 2.3 Bảng 111;									
	(2) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 110 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03									
	(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 111 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.									
	(4) Mức tại Mục 1.1 Bảng 111 tính cho một xã trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:									
	$Mt = M \times K$									
	Trong đó:									
	- Mt: Là mức lao động cần tính;									
	- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 111;									
	- K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 112).									
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức								
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000						
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất									
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1						

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1						
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1						
II	Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh									
II.1	Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Công nhóm/tỉnh								
1	Công tác chuẩn bị		8.893.704	22.342	135.319	58.867	9.567	9.119.799	1.367.970	10.487.769
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu cho tỉnh	4.247.262	11.171	67.660	29.433	4.783	4.360.309	654.046	5.014.356
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Bộ dữ liệu cho tỉnh	4.646.442	11.171	67.660	29.433	4.783	4.759.490	713.923	5.473.413
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		2.080.453	12.289	74.433	40.230	5.262	2.212.667	331.900	2.544.567
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1.513.057	8.941	54.150	23.547	3.827	1.603.521	240.528	1.844.049
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	567.396	3.349	20.283	16.683	1.435	609.146	91.372	700.518
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.834.871	26.816	162.413	177.455	18.762	6.220.316	933.047	7.153.363
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1.523.503	6.704	40.603	44.652	4.789	1.620.250	243.038	1.863.288
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng(Chi áp dụng cho Văn phòng đăng ký đất đai khi đơn vị được giao tự đảm bảo chi thường xuyên)	Bộ dữ liệu cho tỉnh	2.787.865	13.408	81.206	88.151	9.184	2.979.815	446.972	3.426.787
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Bộ dữ liệu cho tỉnh	1.523.503	6.704	40.603	44.652	4.789	1.620.250	243.038	1.863.288
II.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Công nhóm/tỉnh								
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		7.779.828	17.878	108.187	47.093	7.653	7.960.639	1.194.096	9.154.734
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		29.029.115	117.311	709.913	309.050	50.225	30.215.615	4.532.342	34.747.958
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		16.727.192	80.449	486.840	211.920	34.440	17.540.841	2.631.126	20.171.967
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	9.292.885	44.694	270.466	117.733	19.133	9.744.911	1.461.737	11.206.648
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	7.434.308	35.755	216.373	94.187	15.307	7.795.929	1.169.389	8.965.319
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	9.141.017	20.112	121.710	52.980	8.610	9.344.429	1.401.664	10.746.093
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ QH hoặc kỳ KH	3.160.907	16.750	101.364	44.150	7.175	3.330.346	499.552	3.829.898
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		0	0	0	0	0	0	0	0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		5.261.910	29.272	177.143	140.462	11.576	5.620.363	843.055	6.463.418
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		1.897.589	9.825	59.454	43.701	3.253	2.013.821	302.073	2.315.894

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	464.644	2.235	13.523	5.887	0	486.289	72.943	559.232
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	1.432.944	7.590	45.931	37.815	3.253	1.527.532	229.130	1.756.662
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	716.472	3.805	23.026	18.907	1.626	763.837	114.576	878.412
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ QH hoặc kỳ KH	2.647.849	15.643	94.663	77.853	6.697	2.842.706	426.406	3.269.111
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		13.939.327	33.520	202.850	710.377	14.350	14.900.424	2.235.064	17.135.487
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ QH	9.292.885	22.347	135.233	617.319	9.567	10.077.351	1.511.603	11.588.953
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Kỳ KH	4.646.442	11.173	67.617	93.058	4.783	4.823.073	723.461	5.546.534
II.3	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất									
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		22.669.992	81.659	494.377	1.936.476	34.966	19.530.224	2.929.534	22.459.758
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		16.982.747	81.659	494.377	1.936.476	34.966	19.530.224	2.929.534	22.459.758
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	2.369.686	11.391	68.964	269.926	4.879	2.724.846	408.727	3.133.572
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	7.898.952	37.985	229.970	900.838	16.263	9.084.008	1.362.601	10.446.609
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	6.714.109	32.282	195.443	765.712	13.824	7.721.370	1.158.206	8.879.576
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		5.687.245							
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	1.974.738	9.500	57.515	259.082	4.066	2.304.901	345.735	2.650.636
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp dữ liệu	3.712.507	17.854	108.089	479.404	7.644	4.325.497	648.825	4.974.322
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		8.293.900	39.891	241.509	960.780	17.077	9.553.156	1.432.973	10.986.130
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp dữ liệu	3.949.476	19.000	115.030	450.419	8.132	4.542.057	681.309	5.223.365
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp dữ liệu	3.357.055	16.141	97.721	382.856	6.912	3.860.685	579.103	4.439.788
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp dữ liệu	987.369	4.750	28.757	127.505	2.033	1.150.414	172.562	1.322.976
	Ghi chú:									
	(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:									
	- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai: áp dụng theo lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.									
	- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và mức tại Bảng 128, Bảng 129 và Bảng 130;									
	- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:									
	+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4, Bảng 129; Mục 1.2 Bảng 130;									
	+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 128; Mục 3 và Mục 4 Bảng 129; Mục 2.3 Bảng 130;									
	(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 129 phải bổ sung thêm công việc và mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03									
	(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 130 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.									
	(5) Mức tại Mục 1.1 Bảng 130 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:									
	Mt = M x K									
	Trong đó:									
	- Mt: Là mức lao động cần tính;									

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
	- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 130;									
	- K: Là hệ số điều chỉnh mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 131).									
STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức								
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000						
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất									
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1						
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	0,9	1	1,1						
3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1						
PHẦN IV	CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT									
I.1	Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	Công nhóm/xã, phường								
1	Công tác chuẩn bị		3.557.482	8.947	119.089	23.802	3.827	3.713.146	556.972	4.270.117
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Bộ dữ liệu theo xã, phường	1.698.905	4.473	59.544	11.901	1.913	1.776.737	266.511	2.043.247
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo xã, phường	1.858.577	4.473	59.544	11.901	1.913	1.936.409	290.461	2.226.870
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		5.834.871	13.408	178.470	89.257	0	6.116.006	917.401	7.033.406
	Thu thập dữ liệu, tài liệu	Bộ dữ liệu theo xã, phường	5.834.871	13.408	178.470	89.257	0	6.116.006	917.401	7.033.406
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu		10.222.173	49.158	654.335	130.910	6.697	11.063.272	1.659.491	12.722.763
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Bộ dữ liệu theo xã, phường	6.969.663	33.513	446.093	89.257	0	7.538.527	1.130.779	8.669.306
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Bộ dữ liệu theo xã, phường	2.323.221	11.171	148.698	29.752	4.783	2.517.625	377.644	2.895.269
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Bộ dữ liệu theo xã, phường	929.288	4.473	59.544	11.901	1.913	1.007.120	151.068	1.158.188
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin		0	0	0	0	0	0	0	0
	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo xã, phường	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		1.513.057	8.934	118.925	28.174	3.827	1.672.918	250.938	1.923.855
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất	Bộ dữ liệu theo xã, phường	1.134.793	6.698	89.153	17.851	2.870	1.251.365	187.705	1.439.070

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
						Khấu hao	Năng lượng			
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Bộ dữ liệu theo xã, phường	378.264	2.237	29.772	10.323	957	421.553	63.233	484.786
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		8.244.472	37.974	505.474	154.765	23.938	8.966.623	1.344.994	10.311.617
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Bộ dữ liệu theo xã, phường	5.078.343	22.342	297.395	104.177	15.963	5.518.220	827.733	6.345.953
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Bộ dữ liệu theo xã, phường	2.323.221	11.171	148.698	29.752	4.783	2.517.625	377.644	2.895.269
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	Bộ dữ liệu theo xã, phường	842.908	4.461	59.381	20.835	3.192	930.778	139.617	1.070.395
1.2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất									
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		27.727	164	2.338	801	70	31.099	4.665	35.764
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm									
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa đất	6.128	36	516	217	16	6.913	1.037	7.950
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa đất	9.192	54	775	249	23	10.293	1.544	11.837
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa đất	3.669	22	310	99	9	4.109	616	4.725
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa đất	3.064	18	258	83	8	3.431	515	3.945
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	Thửa đất	5.674	34	478	153	14	6.353	953	7.306
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		6.830	33	467	149	14	7.493	1.124	8.617
	Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa đất	6.830	33	467	149	14	7.493	1.124	8.617